

NHÓM HÀNH ĐỘNG CHỐNG ĐÓI NGHÈO

Quốc gia hoá các mục tiêu phát triển quốc tế về xoá đói giảm nghèo cho Việt Nam:

Đảm bảo bền vững về môi trường



Tháng 6-2002

Chiến lược thực hiện các mục tiêu phát triển của Việt Nam

Báo cáo này là kết quả của một quá trình tham khảo ý kiến các cơ quan đối tác của Chính phủ (MPI, các Vụ Cục và cơ quan thuộc MARD như ICD, FPD, FDD, CERWASS, MOSTE/NEA, MOC, Cục khí tượng thủy văn, CEMMA), các cơ quan quản lý ở địa phương (Các Chi Cục kiểm lâm, Sở NN và PTNT, Sở KHCN và MT, các CERWASS cấp tỉnh) của tỉnh Ninh Bình và thành phố Hải Phòng, Trung tâm sản xuất sạch hơn Việt Nam, các tổ chức NGO trong nước (Eco-Eco, CRP), các nhà tài trợ song phương và đa phương trong lĩnh vực môi trường (JICA, Ngân Hàng Thế giới, UNICEF, UNIDO và UNDP), cùng với các cán bộ của WWF Chương trình Đông Dương.

Các bản thảo trước đây của báo cáo này đã được sửa đổi bổ sung sau kết quả của Hội thảo “Mục tiêu phát triển Việt Nam” được tổ chức tại Hải Phòng từ ngày 17 đến ngày 19 tháng 9 năm 2001 (với sự tham gia của MPI, UNDP, CRP, CRS, Ngân Hàng Thế Giới, DFID, và WWF) và kết quả của cuộc họp nhóm công tác về môi trường của Chính phủ các nhà tài trợ vào ngày 27 tháng 9 năm 2001 tại Hà Nội (với sự tham gia của CIEM/MPI, MARD/ICD/CERWASS, MOSTE/NEA, Trung Tâm sản xuất sạch hơn Việt Nam, UNDP và WWF).

Các nhận xét bằng lời và bằng văn bản đã được các cá nhân và tổ chức sau đây tham gia: bà Nguyễn Thị Thanh Bình và ông Nguyễn Xuân Hoà (MARD/CERWASS), ông Vũ Văn Mỹ (MARD/ICD), ông Trần Văn Hùng (MARD/FIPI), ông Phan Trung Diễn (MARD/FDD), ông Đoàn Minh Tuấn (MARD/FPD), ông Bùi Xuân Đoan (MOC), ông Lê Hoàng Sơn, ông Trần Hồng Hà, ông Nguyễn Văn Thái, bà Hồ Thị Vân (GEI/MPI), bà Nguyễn Thị Thọ (MOSTE/NEA), bà Tăng Thị Hồng Loan (Trung Tâm sản xuất sạch hơn Việt Nam), bà Nguyễn Thị Kiều Dung (CIEM/MPI), bà Trần Thị Thanh Phương, ông Andrew Steer, ông Patchamuthu Illangovan (Ngân hàng thế giới), ông Henrik Franklin (Ủy ban Châu Âu) bà Nguyễn Ngọc Lý và ông Klaus Greifenstein (UNDP), ông Chander Badloe (UNICEF), ông Koos Neeffjes (Oxfam Hồng Kông), ông Chris Gilson (Tổ chức Cứu Trợ Thiên chúa giáo), ông Phạm Anh Tuấn (Trung tâm xúc tiến khuyến nông), ông Martin Geiger và bà Hoàng Phương Thảo (WWF).

Nhóm làm việc chính cho báo cáo này bao gồm: ông Craig Leisher (nhóm trưởng và tác giả chính báo cáo), ông Martin Geiger, bà Hoàng Phương Thảo (WWF). Bà Mai Thị Hồng Tâm đã hỗ trợ việc hoàn thiện báo cáo cuối cùng.

WWF xin trân trọng cảm ơn bà Nguyễn Ngọc Lý và bà Dagmar Schumacher (UNDP) đã mời một tổ chức phi chính phủ quốc tế hoạt động trong lĩnh vực môi trường tham gia vào quá trình quốc gia hoá Mục tiêu phát triển quốc tế về Môi trường.

WWF đã cố gắng khuyến khích sự tham gia và chính xác tới mức cao nhất trong quá trình xây dựng và soạn thảo báo cáo này. Tuy vậy, do thời gian có hạn nên báo cáo còn có thể có một số sai sót trong quá trình phân tích, thực tế. Các tác giả rất cảm ơn những đóng góp nhận xét và chỉnh sửa của độc giả.

“Ngày xuân con én đưa thoi
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi
Cỏ non xanh rợn chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa”

(Nguyễn Du)

LỜI NÓI ĐẦU CỦA NHÓM HÀNH ĐỘNG CHỐNG ĐÓI NGHÈO*

Tập hợp báo cáo về các Mục tiêu phát triển của Việt Nam là nỗ lực chung của Nhóm hành động chống đói nghèo nhằm đưa ra một tập hợp các mục đích và chỉ tiêu trung gian phản ánh cả mục tiêu phát triển chính của Việt Nam cũng như nỗ lực của Chính phủ nhằm thực hiện các mục tiêu quốc tế. Công tác phân tích được tiến hành trong suốt năm 2001 và đầu năm 2002 khi Chính Phủ Việt Nam soạn thảo Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo và cố gắng tạo khuôn khổ trách nhiệm rõ ràng về giám sát tiến bộ đạt được trong tương lai. Quá trình soạn thảo bao gồm việc xem xét nhiều mục tiêu và mục đích nêu trong các văn bản chiến lược (đặc biệt là Chiến lược mười năm phát triển kinh tế xã hội và các chiến lược ngành) để lựa chọn một số ít mục tiêu có thể phản ánh sự chú trọng tâm chiến lược của quốc gia vào tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo và công bằng xã hội. Mặc dầu các chiến lược quốc gia được sử dụng làm điểm khởi đầu, nhóm soạn thảo Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo cũng nhận thức rằng cam kết quốc tế nhằm đạt các kết quả quan trọng về giảm nghèo và xã hội trên toàn cầu là rất cao — nỗ lực này được phản ánh trong Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MTTNK). Các mục tiêu thiên niên kỷ là tập hợp các mục tiêu có ghi trong Tuyên bố thiên niên kỷ được 180 nước trong đó có Việt Nam thông qua. Báo cáo về tiến bộ đạt được ở Việt Nam trong việc thực hiện các mục tiêu này được đã được Nhóm làm việc tại Việt Nam của Liên hiệp quốc thực hiện vào tháng Bảy năm 2001.

Chính phủ Việt Nam muốn đảm bảo rằng Chiến lược toàn diện về Giảm nghèo và Tăng trưởng phản ánh cam kết của họ đối với các mục tiêu quốc tế. Tuy nhiên, vì một số lý do, điều quan trọng là phải làm cho các MTTNK thích ứng với các điều kiện của Việt Nam chứ không phải là thực hiện máy móc các mục tiêu này. Thứ nhất, Việt Nam đã đạt, hoặc gần đạt được một số mục tiêu MTTNK. Ví dụ, tỷ lệ nghèo đã giảm một nửa trong những năm từ 1990 đến 2000. Do vậy, việc Việt Nam xác định một mục tiêu mới về giảm nghèo để thúc đẩy quá trình hoạch định chính sách trong những năm tới là có ý nghĩa hơn nhiều. Thứ hai, mặc dù Việt Nam thực hiện tốt một số mục tiêu về tiếp cận các dịch vụ cơ bản — chẳng hạn như giáo dục — thì hiện vẫn có những thách thức khẩn cấp về nâng cao chất lượng những dịch vụ này để đạt các tiêu chuẩn quốc tế. Ví dụ như việc phấn đấu để đạt phổ cập tiểu học hiện nhiên là rất cần thiết, nhưng việc đảm bảo để trẻ em ở trường đạt được những tiêu chuẩn như ở các nước khác cũng hết sức quan trọng. Thứ ba, Việt Nam có chu kỳ lập kế hoạch chiến lược với những điểm bắt đầu và kết thúc khác với các MTTNK. Việc điều chỉnh các chu kỳ 25 năm của MTTNK với các chu kỳ lập kế hoạch và chiến lược năm năm và mười năm của Việt Nam là hết sức hữu ích. Như vậy, các biện pháp và hành động có thể được xây dựng phù hợp với các mục tiêu kết quả cho các năm 2005 và 2010 và sau đó là phù hợp với các mục tiêu cho năm 2015. Thứ tư, cần thiết lập các mục tiêu ở cấp dưới quốc gia để có thể giải quyết các vấn đề như sự phát triển của dân tộc thiểu số hoặc bất bình đẳng. Cuối cùng, có những lĩnh vực đặc biệt thách thức với Việt Nam ở giai đoạn này nhưng không được đề cập trong các MTTNK. Ví dụ, mặc dầu Việt Nam đã thực hiện tốt việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản nhưng vẫn còn tụt hậu trong việc đưa ra những cải cách cần thiết về quản trị quốc gia, những cải cách sẽ hết sức cần thiết để đạt được một số mục tiêu phát triển khác được đề xuất trong các chiến lược quốc gia.

Tập hợp các báo cáo dưới đây được chuẩn bị để góp phần cùng Chính phủ suy nghĩ về việc đạt mục tiêu và giám sát trong tám lĩnh vực chủ đề, cụ thể như sau:

- Xoá nghèo đói;
- Giảm nguy cơ bị tổn thương và thực hiện công tác bảo trợ xã hội;
- Cung cấp giáo dục cơ sở có chất lượng cho tất cả mọi người;
- Cải thiện tình trạng sức khoẻ và giảm bớt bất bình đẳng về y tế;
- Đảm bảo bền vững về môi trường;
- Đẩy mạnh công tác phát triển dân tộc thiểu số;

* Nhóm hành động chống đói nghèo của Chính phủ, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ đã hợp tác làm việc với nhau để phân tích đói nghèo (Ngân hàng Thế giới và các tác giả khác, 1999) và kế hoạch hoá chiến lược từ năm 1999. Trong thời gian Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo đang được soạn thảo, Nhóm Công tác bao gồm đại diện của 16 Bộ của Chính phủ, 6 nhà tài trợ, 4 tổ chức phi chính phủ quốc tế và 4 tổ chức phi chính phủ trong nước.

LỜI NÓI ĐẦU CỦA NHÓM HÀNH ĐỘNG CHỐNG ĐÓI NGHÈO

- Cải thiện việc tiếp cận cơ sở hạ tầng thiết yếu; và,
- Đảm bảo quản trị quốc gia có hiệu quả để xoá đói giảm nghèo.

Không có một báo cáo riêng về thúc đẩy công bằng giới vì hai lý do. Thứ nhất, việc các vấn đề giới được đề cập trong tất cả tám lĩnh vực nói trên được xem là hết sức quan trọng. Thứ hai, các lĩnh vực quan trọng khác ngoài tám lĩnh vực nói trên đã được giải quyết khi Chính phủ xây dựng Chiến lược hành động lần thứ hai vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Các dự thảo đầu tiên của các báo cáo này đã được thảo luận tại hội thảo 3 ngày tổ chức hồi tháng Chín năm 2001 với sự tham gia của 100 nhà hoạch định và thực hiện chính sách. Các cơ quan Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và các nhà tài trợ đều tham gia vào các nhóm công tác để giám sát việc soạn thảo các báo cáo này. Các cuộc lấy ý kiến về các dự thảo đã được tiến hành với các bộ ngành đầu năm 2002, giai đoạn trọng tâm nhất của quá trình soạn thảo Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo. Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo đã được Thủ tướng phê duyệt vào tháng Năm năm 2002 và đề ra các mục tiêu và chỉ tiêu phản ánh rõ ràng công tác phân tích và tranh luận được tiến hành trong năm trước. Một bảng tổng hợp, vắn tắt hơn một chút các Mục tiêu phát triển của Việt Nam (như đã đề cập đến trong Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo) được kèm theo ở phần cuối của báo cáo này.

Giờ đây, khi những báo cáo này đã được hoàn tất, chúng tôi hy vọng chúng sẽ là đầu vào quý giá trong việc thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo, kể cả việc chuẩn bị các kế hoạch hành động hàng năm.

MỤC LỤC

Tóm tắt	v
1. Tổng quan	1
1.1 Các mục tiêu phát triển quốc tế là gì?	1
1.2 Một trong rất nhiều	1
1.3 Nghèo đói và môi trường	2
1.4 Các định nghĩa	4
2. Các chỉ số	6
2.1 Liệu IDT về Môi trường có phù hợp với Việt Nam?	6
2.2 Hiện nay Việt Nam đang ở đâu so với IDT về Môi trường?	6
2.3 Các chỉ số trung gian	8
3. Tỷ lệ dân số được tiếp cận lâu dài với nước sạch.	9
3.1 Tính tương quan của chỉ số	9
3.2 Dữ liệu nền và các xu hướng	10
3.3 Những yếu tố chủ chốt nhằm đạt được các mục tiêu và chính sách liên quan	10
3.4 Các dự định phân bổ nguồn lực	11
3.5 Quan trắc.	11
4. Tỷ lệ che phủ rừng so với tổng diện tích cả nước	14
4.1 Tính tương quan của chỉ số	14
4.2 Dữ liệu nền và các xu hướng	15
4.3 Những yếu tố chủ chốt nhằm đạt được mục tiêu và các chính sách liên quan	16
4.4 Các dự định phân bổ nguồn lực	18
4.5 Quan trắc	19
5. Tỷ lệ số trạm quan trắc chất lượng nước và không khí cho thấy các cải thiện so với dữ liệu nền	21
5.1 Tính tương quan của chỉ số	21
5.2 Dữ liệu nền và các xu hướng	21
5.3 Những yếu tố chủ chốt nhằm đạt được các mục tiêu và chính sách liên quan	22
5.4 Các dự định phân bổ nguồn lực	23
5.5 Quan Trắc	23
Phụ lục 1: Những dữ liệu và nguồn cho các chỉ số	24
Phụ lục 2: Mô tả công việc chung (TOR)	27
Phụ lục 3: Đề cương các báo cáo Mục tiêu phát triển Việt Nam	30
Phụ lục 4: Nhóm công tác xếp hạng Các chỉ số tiềm năng	31

CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ TỪ ĐỒNG NGHĨA

5MHRP	-	Chương Trình Trồng Mới 5 Triệu ha Rừng
ADB	-	Ngân Hàng Phát Triển Châu Á
BOT	-	Xây dựng-Hoạt động-Chuyển Giao
CEMMA	-	Ủy Ban Dân Tộc và Miền Núi
CERWASS	-	Trung Tâm Nước Sạch và Vệ sinh Môi Trường Nông Thôn (thuộc MARD)
CPRGS	-	Chiến Lược Toàn Diện về Xoá Đói Nghèo và Tăng trưởng
CRP	-	Trung tâm khuyến nông
CRS	-	Tổ Chức Cứu Trợ và Phát Triển
DARD	-	Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (cơ quan cấp tỉnh thuộc MARD)
DFD	-	Cục Phát triển Lâm Nghiệp (thuộc MARD)
DfID	-	Cơ Quan Phát Triển Quốc Tế (UK)
EC	-	Ủy Ban Châu Âu
FDD	-	Cục Phát triển Lâm nghiệp (thuộc MARD)
FIPI	-	Viện Điều Tra và Quy Hoạch Rừng (thuộc MARD)
FPD	-	Cục Kiểm Lâm (thuộc MARD)
GDP	-	Tổng sản phẩm quốc nội
GIS	-	Hệ thống thông tin địa lý
GSO	-	Tổng Cục Thống Kê
GDLA	-	Tổng Cục Địa Chính
HCMC	-	Thành phố Hồ Chí Minh
HMS	-	Tổng Cục Khí Tượng Thủy Văn
ICD	-	Vụ Hợp Tác Quốc Tế (thuộc MARD)
IDT	-	Mục tiêu Phát triển Quốc tế
IUCN	-	Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên thế giới
JICA	-	Cơ quan hợp tác phát triển Nhật Bản
MARD	-	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MDG	-	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (bao gồm IDTs và MGs)
MG	-	Mục tiêu thiên niên kỷ
MOC	-	Bộ Xây Dựng
MOSTE	-	Bộ Khoa Học Công Nghệ và Môi Trường
MPI	-	Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư
NEA	-	Cục Môi Trường (thuộc MOSTE)
NGO	-	Tổ chức phi chính phủ
OECD	-	Tổ chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
PTF	-	Nhóm Hành Động Giảm Nghèo (Gồm Chính phủ, các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ)
UNCED	-	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Môi Trường và Phát Triển
UNEP	-	Chương Trình Môi Trường Liên Hợp Quốc
UNFPA	-	Tổ chức Dân số và Kế hoạch hoá Gia đình Liên Hợp Quốc
UNDP	-	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNICEF	-	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
UNIDO	-	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc
VND	-	Đông Việt Nam
VNS	-	Thông Tấn Xã Việt Nam
WWF	-	Quỹ quốc tế về bảo vệ thiên nhiên, Chương trình Đông Dương

TÓM TẮT

Mối liên kết giữa Đói nghèo và Môi trường. Mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc giảm đói nghèo, các nguồn tài nguyên môi trường nhìn chung vẫn đang có xu hướng giảm sút. Nhóm các cộng đồng nghèo phải chịu đựng vấn đề này nhiều hơn là các cộng đồng có thu nhập khá hơn trong xã hội. Có một vài lý do dẫn đến tình hình này. Đầu tiên là người nghèo nhìn chung phải phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhiều hơn là những người khá giả. Hầu hết những người nghèo của Việt Nam vẫn phụ thuộc vào canh tác nông nghiệp nhỏ để sinh sống, và khi chất lượng đất và nước giảm đi, chất lượng cuộc sống của họ cũng bị giảm đi theo. Người nghèo cũng ít có khả năng hơn trong việc tự bảo vệ bản thân họ trước ô nhiễm môi trường hoặc đối phó với các vấn đề về sức khỏe do ô nhiễm gây nên. Hơn nữa, các hộ gia đình nghèo thường bị ảnh hưởng do tác động của thiên tai nhiều hơn do họ có ít nguồn lực hơn cho việc tái thiết cuộc sống của họ sau thiên tai.

Rất may là mối liên hệ giữa môi trường và nghèo đói là một mối quan hệ hai chiều, và cải thiện chất lượng môi trường cũng góp phần làm giảm đói nghèo. Ví dụ như cải thiện hệ thống cấp nước sạch có thể nâng cao sức khỏe và làm giảm thời gian tiêu phí vào việc lấy nước, và tạo điều kiện có thời gian làm việc khác. Việc giảm ảnh hưởng của thiên tai đối với người nghèo sẽ làm cho họ có điều kiện tiếp xúc tốt hơn với các sinh kế và nguồn cung cấp thức ăn. Những cải thiện trong quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể giúp những người nghèo, những người phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên nâng cao mức sống của họ. Vì vậy, những cải thiện

chung về môi trường có thể đem lại lợi ích cho người nghèo.

Mục tiêu phát triển quốc tế (IDT) cho lĩnh vực Môi trường là gì? Đó là quá trình thực hiện các chiến lược quốc gia về phát triển bền vững ở tất cả các nước cho tới năm 2005, để đảm bảo những xu hướng hiện thời về mất mát các nguồn tài nguyên môi trường sẽ được đảo ngược một cách có hiệu quả ở cả mức toàn cầu và mức quốc gia trước năm 2015.

IDT cho lĩnh vực Môi trường liệu có phù hợp với Việt Nam? Nói ngắn gọn, có. IDT phản ánh mục tiêu của Chính phủ trong việc thực hiện một chiến lược quốc gia về phát triển bền vững và nó rất phù hợp với cam kết của Chính phủ trong việc đảo ngược xu thế mất mát các nguồn tài nguyên môi trường.

Hiện nay Việt Nam đang ở đâu so với các Mục tiêu Phát triển Quốc tế về Môi trường? Việt Nam đã đạt được phần thứ nhất của IDT (đó là thực hiện một chiến lược quốc gia về phát triển bền vững cho tới năm 2005), nhưng cũng giống như nhiều quốc gia khác, Việt Nam vẫn cần phải đi tiếp một chặng đường nữa mới đạt được phần còn lại của mục tiêu này.

Không có một chỉ số đơn lẻ nào cho biết khi nào thì xu hướng mất mát các nguồn tài nguyên môi trường bị đảo ngược vì đây là một mục tiêu mà khi đạt được nó sẽ phản ánh một số thay đổi của tình hình. Do đó, để theo dõi sự tiến bộ so với IDT, cần phải có các chỉ số trung gian, và các chỉ số này cần phải phù hợp với tình hình phát triển của Việt Nam —

Tóm tắt các chỉ số trung gian

Chỉ số	1990	1995	Giá trị gần nhất	Mục tiêu hiện nay			Nguồn xác định
				2005	2010	2015	
Tỷ lệ dân số được tiếp cận lâu dài với các nguồn nước sạch	--	--	53% (2000)	69%	85%	93%	Số liệu của MARD & MOC
Tỷ lệ phủ rừng so với tổng diện tích cả nước	27%	28%	34% (2000)	38%	43%	--	Quyết định của Chính Phủ về tỷ lệ phủ rừng hàng năm
Tỷ lệ các trạm giám sát chất lượng nước và không khí cho thấy sự cải thiện so với các thông số nền	0.0%	Cơ sở	58% (1999)	--	--	--	Báo cáo hàng năm hiện trạng môi trường quốc gia của NEA

chúng cần phải được quốc gia hoá. Ba chỉ số trung gian đã được lựa chọn sau các cuộc tham vấn rộng rãi với các cơ quan Chính phủ liên quan và các nhà tài trợ.

Tỷ lệ dân số được tiếp cận lâu dài với nước sạch. Chỉ số này nhằm đo được số lượng người được tiếp cận lâu dài với nước sạch so với tổng số dân. Đây là một chỉ số được sử dụng rất rộng rãi cả trong nước và quốc tế vì nó có tính liên ngành và đồng thời đưa ra thông tin về môi trường, sức khỏe và hạ tầng cơ sở.

Chiến lược quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 lưu ý rằng định nghĩa về “nước an toàn” cũng giống như “nước sạch”. Chiến lược này định nghĩa rằng “nước sạch” là nước đáp ứng được 51 thông số thuộc tiêu chuẩn 505 của Bộ Y Tế.

Từ năm 1998 đến năm 2000, Việt Nam đã nâng tổng tỷ lệ tiếp cận với nước sạch lên 13%, trung bình 4,6% một năm. Đây là một trong những tỷ lệ đạt tiến bộ nhanh nhất thế giới. Theo số liệu của UNICEF, Sri Lanka, Nepal và Paraguay là những nước có tỷ lệ tiếp cận với nước sạch tăng nhanh nhất thế giới trong vài thập kỷ qua nhưng những nước này hàng năm chỉ tăng 1,7%². Để đạt được mục tiêu của chính phủ là 85% người sẽ được cung cấp nước sạch vào năm 2010 và 100% vào năm 2020, Việt Nam cần mức tăng trung bình mỗi năm là 3,3% trong thời gian 2010 đến 2020. Đạt được mục tiêu này là có thể nếu chính phủ vẫn ưu tiên ngân sách cho vấn đề tiếp cận với nước sạch trong vòng 20 năm tới

Có một số cách khác ít tốn kém hơn có thể làm cải thiện hệ thống thu thập để xây dựng cho chỉ số này. Thứ nhất là tiêu chuẩn hóa định nghĩa “tiếp cận với nước sạch”. Đối với Việt Nam, việc sử dụng chỉ số mặc định gần đúng “nước dùng được” có thể giúp chuẩn hoá việc thu thập thông tin nhưng không mất thêm nhiều chi phí lắm. Việc thứ hai là tập trung thêm vào việc bảo vệ nước không bị ô nhiễm, hơn là xử lý nước sau khi đã bị ô nhiễm — rõ ràng là phòng chống ô nhiễm thì sẽ dễ dàng hơn làm sạch nước đã bị ô nhiễm. Thứ ba là tổ chức đào tạo cho các cán bộ thu thập số liệu. Điều này có thể làm được thông

qua các lớp học đào tạo cán bộ nguồn đào tạo ở cấp trung ương và sử dụng những cán bộ nguồn đó đi các tỉnh, huyện và xã để nhân rộng.

Khía cạnh chính sách của chỉ số nước an toàn

Để đảm bảo tiếp cận với nước sạch được lâu dài, cần nhấn mạnh hơn tới phát triển rừng đầu nguồn. Việc tăng các khu rừng bảo vệ lưu vực nước là một hoạt động làm cải thiện đáng kể tỷ lệ tiếp cận với nước sạch. Các số liệu đã cho thấy rằng mặc dù Chính phủ đã có các quy định và luật bảo vệ rừng để bảo vệ các khu rừng đầu nguồn, hoạt động phá rừng trong khu vực rừng đầu nguồn vẫn đang còn là một vấn đề.

Để đảm bảo lượng nước sạch, cần chú trọng đến việc loại bỏ các nguồn gây ô nhiễm (cả trong sinh hoạt và trong công nghiệp). Cục Môi trường được giao nhiệm vụ kiểm soát ô nhiễm môi trường nhưng cơ quan này mới được thành lập với kinh phí còn rất hạn hẹp. Cải thiện quá trình giám sát và thi hành các quy định hiện có về quản lý nước — đặc biệt là Điều 18 của Luật Tài nguyên nước¹— sẽ tạo ra hiệu quả rõ rệt đối với chất lượng nước mặt.

Tỷ lệ che phủ rừng so với tổng diện tích cả nước.

Chỉ số này được đo bằng diện tích đất có rừng so với tổng diện tích cả nước. Tỷ lệ che phủ rừng là một trong những chỉ số được sử dụng rộng rãi ở trong nước và quốc tế. So với khu vực và thế giới, Việt Nam đã có ưu thế hơn về tỷ lệ che phủ rừng. Không giống như hầu hết các nước láng giềng, Việt Nam hầu như đã ngăn chặn được xu hướng giảm tỷ lệ che phủ rừng. Xem xét các xu hướng hiện nay và mức độ hỗ trợ về tài chính thì mục tiêu của Chính phủ làm tăng diện tích rừng lên đến 43 % tổng diện tích cả nước vào năm 2010 là hoàn toàn có thể làm được.

Quá trình thu thập số liệu về tỷ lệ phủ rừng cần được cải thiện trước hết là cần có được một định nghĩa chính thức “tỷ lệ phủ rừng” bao gồm những gì. Thứ hai là, chỉ nên có một cơ quan của Chính phủ thu thập các thông tin về tỷ lệ che phủ rừng, thay vì là ba cơ quan như hiện nay (GSO, GDLA và MARD). Thứ ba là xây dựng được một hệ thống phân loại rừng và đất rừng có tính khoa học nhưng cần phải đơn giản. Thứ tư là, giải quyết việc thiếu các không

¹ Điều này làm rõ các yêu cầu về thải nước thải.

² www.oecd.org/dac/indicators.
21 August 2001

Khía cạnh chính sách của chỉ số về tỷ lệ phủ rừng

Trong khi các mục tiêu về mặt số lượng của Chương trình 5 Triệu ha rừng của Chính Phủ dường như đã đạt được thì chất lượng của diện tích rừng đã trồng được hầu như chưa rõ ràng lắm. Các loài cây ngoại nhập được trồng rộng rãi ở Việt Nam, và rất nhiều loài trong số đó có tính lan rộng nhanh chóng, lấn át cả các loài bản địa. Chỉ thị số 19/1999/CT-TTG và Quyết định số 175/1998/QĐ/BNN/KHCN khuyến khích trồng các loài cây bản địa nhưng cả hai văn bản này đều không đi tới hướng dẫn hỗ trợ trồng xen canh các loài cây bản địa trong khi trồng rừng. Nếu được thế, rừng trồng sẽ có thêm độ đa dạng sinh học.

Một vấn đề chính sách khác là nhu cầu trong nước về gỗ ván là rất lớn. Hiện nay, nhu cầu này đang được đáp ứng bằng nhập khẩu gỗ từ Lào và Cam pu chia. Cho tới cuối cùng, Việt Nam cần phải tự cung cấp được nhu cầu trong nước về sản xuất gỗ ván. Để đáp ứng được nhu cầu lâu dài, Việt Nam cần có các chính sách khuyến khích các khu rừng sản xuất có trồng các loại cây gỗ mềm mọc nhanh và không khuyến khích sử dụng các loại gỗ cứng mọc chậm. Cần xem xét các lựa chọn về chính sách nhằm làm tăng mức độ tham gia của khu vực tư nhân trong khu vực rừng sản xuất, đặc biệt là kết hợp với hoạt động kinh doanh gỗ có chứng chỉ.

ảnh được cập nhật về mức độ phủ rừng, thiếu cán bộ đọc ảnh có kinh nghiệm, và thiếu hoạt động đào tạo về động thực vật cho các cán bộ ngành trẻ.

Tỷ lệ các trạm quan trắc chất lượng nước và không khí cho thấy những cải thiện trên dữ liệu nền. Chỉ số này cho biết tỷ lệ các trạm giám sát chất lượng nước và không khí thuộc Cục Môi Trường (NEA) báo cáo có nhận thấy các cải thiện 4 thông số ô nhiễm so với thông số nền năm 1995 (số liệu thu thập được xa nhất hiện có). Chỉ số này được dựa trên số liệu rút ra từ Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia hàng năm của NEA và xem xét 4 thông số quan trọng về ô nhiễm nước và không khí.

Chỉ số này cho biết mức độ ô nhiễm trên 5 dòng sông lớn của Việt Nam và tại 6 khu vực giám sát ô nhiễm không khí tại các khu vực công nghiệp và đô thị. Các điểm thu thập số liệu được đặt tại khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam, tại các địa điểm có khả năng dễ bị ô nhiễm nhất. Mặc dù phần lớn các trạm giám sát chất lượng nước và không khí thuộc NEA cho biết có nhận thấy cải thiện

so với mức đo được năm 1995, xu hướng phát triển của 4 thông số đo được có phần tiêu cực mỗi năm, ngày càng có ít hơn số trạm đưa ra báo cáo mức độ ô nhiễm ít hơn so với mức ô nhiễm của năm làm nền so sánh.

Việc thu thập số liệu cho chỉ số này có thể được cải thiện bằng cách đặt thêm các trạm giám sát, nâng tần suất thu thập số liệu và thêm vào một vài thông số ô nhiễm khác để nâng cao chất lượng chỉ số tập hợp

Những chỉ số này là công cụ để theo dõi sự thay đổi. Trong khi có rất nhiều những chỉ số môi trường cho biết những thay đổi quan trọng, chỉ có một ít những thay đổi môi trường được theo dõi là có tác động đến sự nghèo đói và người nghèo. Ba chỉ số môi trường được lựa chọn đều theo dõi những biến đổi có tác động đến người nghèo cũng như đến môi trường. Đó là bởi vì các mối liên hệ giữa người nghèo và môi trường của các chỉ số này được quốc tế sử dụng rộng rãi. Ba chỉ số này cung cấp thêm lợi ích của việc phủ “xanh lá cây” cho môi trường (phủ rừng), “xanh da trời” (nước sạch) và “nâu” (ô nhiễm nước và không khí).

Khía cạnh chính sách về chỉ số ô nhiễm nước và không khí

Theo Báo cáo Hiện trạng Môi trường Quốc gia năm 2000 của NEA:

- Cần xây dựng các chính sách khuyến khích công nghệ sản xuất sạch hơn với các chính sách thuế ưu tiên cho các doanh nghiệp nhập khẩu và áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn;
- Công bố các công cụ kinh tế hỗ trợ “nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền” và “người dùng nước phải trả tiền nước”;
- Nâng cao chất lượng công tác thu thập số liệu; và
- Tiếp tục nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và quản lý nước;
- Thực hiện các đánh giá về tác động môi trường đối với tất cả các dự án phát triển kinh tế xã hội;
- Phát triển sử dụng khí thiên nhiên hoá lỏng và dầu nhẹ thay cho than đá và dầu mỏ có hàm lượng sulphua cao;
- Khuyến khích sử dụng khí đốt sinh học ở các vùng nông thôn; và
- Phát triển năng lượng mặt trời, gió và các nguồn địa nhiệt

1. TỔNG QUAN

1.1 Các Mục tiêu Phát triển Quốc tế là gì?

Vào những năm 1990, một loạt các hội nghị của Liên Hiệp Quốc đã được tổ chức nhằm thảo luận các vấn đề then chốt của quá trình phát triển. Hội nghị của Liên Hiệp quốc về Môi trường và Phát triển (UNCED) được tổ chức tại Rio de Janeiro — “Hội nghị Thượng đỉnh thế giới” vào tháng 6 năm 1992 là một trong các sự kiện đó. Kết quả của hội nghị Rio và các hội nghị khác của Liên Hiệp Quốc³ đã được tổng hợp trong một tài liệu được Ủy Ban Hỗ trợ Phát triển của Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD) xuất bản năm 1996⁴. Tài liệu này bao gồm phần dự thảo đầu tiên của 7 Mục tiêu phát triển quốc tế (IDTs).⁵ Mục tiêu phát triển quốc tế về môi trường được rút ra từ kết quả của Hội nghị Rio — chủ yếu từ “Chương trình Hành động 21”, là một bản kế hoạch có tính toàn cầu cho phát triển bền vững trong thế kỷ 21.

Các Mục tiêu Phát triển Quốc tế⁶

1. Giảm nửa tỷ lệ số người đang sống trong tình trạng nghèo đói cùng cực trước năm 2015.
2. Phổ cập giáo dục tiểu học ở tất cả các nước đến trước năm 2015.
3. Đạt được tiến bộ đáng kể hướng tới công bằng về giới và trao quyền cho phụ nữ bằng cách xoá bỏ sự chênh lệch về giới tính trong giáo dục tiểu học và trung học cơ sở đến trước năm 2005.
4. Giảm 2 phần 3 tỷ lệ chết ở trẻ sơ sinh và ở trẻ em dưới 5 tuổi trước năm 2015.
5. Giảm 3 phần 4 tỷ lệ chết do mang thai trước năm 2015.
6. Tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản thông qua hệ thống chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho tất cả các cá nhân ở lứa tuổi phù hợp càng sớm càng tốt và không muộn hơn năm 2015.
7. Thực hiện các chiến lược quốc gia về phát triển bền vững ở tất cả các nước trước năm 2005, qua đó đảm bảo các xu hướng hiện thời về mất mát các nguồn tài nguyên môi trường sẽ được đảo ngược một cách có hiệu quả ở cả mức toàn cầu và quốc gia trước năm 2015.

Trong vòng 5 năm trở lại đây, sự ủng hộ đối với các IDT ngày càng tăng lên. Những Mục tiêu này đã được một số các cơ quan của UN, Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Liên minh Châu Âu, các nước thuộc khối OECD, 77 nước tham gia Thỏa thuận Cotonou, chấp thuận; và gần đây hơn 191 quốc gia tham gia Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc tổ chức vào tháng 9 năm 2000 đã thông qua. Tuyên bố của Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ còn nhấn mạnh hơn vấn đề này và sử dụng các IDT làm cơ sở để xây dựng nên 11 “Mục đích Thiên niên kỷ” (MGs).⁷ Những MGs này đã thêm vào một số mục tiêu mới và bỏ đi 2 IDT, là IDT về sức khoẻ sinh sản và bền vững về môi trường. Nhằm làm cho các IDTs và MGs hoà hợp với nhau hơn, một nhóm chỉ số thứ ba đã bắt đầu được xây dựng. Các cơ quan của UN, Ngân Hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế và OECD đã đưa ra dự thảo “Các Mục đích phát triển thiên niên kỷ” (MDGs). Có 7 mục đích chung và 11 mục tiêu cụ thể. MDG đối với lĩnh vực môi trường rất gần với IDT về môi trường nhưng có thêm 2 vấn đề nữa đã được đưa thêm vào: “Đến năm 2015, giảm nửa tỷ lệ số người không được tiếp cận bền vững tới các nguồn nước an toàn, và trước năm 2020, đạt được cải thiện đáng kể đối với cuộc sống của ít nhất là 100 triệu người sống trong các khu ổ chuột.”⁸

Do trong các MG không có một mục tiêu nào liên quan tới môi trường, do tính chất dự thảo của MDGs và những phạm vi liên quan trong phụ lục 2, báo cáo này chỉ tập trung vào vấn đề quốc gia hoá IDT về môi trường. Tuy nhiên, vấn đề tiếp cận với nước sạch cũng được đưa vào trong các IDT về môi trường đã được quốc gia hoá.

1.2 Một trong rất nhiều

Báo cáo này là một trong 8 báo cáo do các nhóm công tác riêng rẽ chịu trách nhiệm dự thảo nhằm tiến hành quốc gia hoá các Mục tiêu Phát triển Quốc tế cho Việt Nam

³ Các hội nghị khác của Liên Hiệp quốc (UN) vì các Mục tiêu phát triển quốc tế bao gồm: Hội nghị toàn thế giới lần thứ tư về phụ nữ tại Bắc Kinh, (tháng 9 năm 1995); Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội tại Copenhagen (tháng 3 năm 1995); và Hội nghị quốc tế về Dân số và phát triển tại Cairo, (tháng 9 năm 1994).

⁴ Định hình thế kỷ 21th: *Đóng góp vào hợp tác phát triển, OECD, 1996.*

⁵ Các Mục tiêu phát triển quốc tế (IDT) còn được biết đến với cái tên Mục đích phát triển quốc tế (IDGs).

⁶ Tại địa chỉ http://www.dfid.gov.uk/public/what/strategy_papers/target_strategy.html, 17/7/01.

⁷ Các đoạn 19 & 20 của *Tuyên bố thiên niên kỷ của Liên Hiệp quốc*, Phiên họp toàn thể lần thứ 8, ngày 8 tháng 9 năm 2000.

⁸ Theo dõi các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ ở cấp quốc gia, Nhóm phát triển UN, bản thảo ngày 7/8/2001.

Nhóm công tác soạn thảo báo cáo này được Chương trình phát triển Liên hiệp quốc tổ chức và bao gồm: Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư (MPI); Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (MARD); Bộ Khoa Học, Công Nghệ và Môi Trường (MOSTE), Ủy Ban Dân Tộc và Miền Núi (CEMMA); Trung Tâm Sản Xuất Sạch Hơn của Việt Nam; Cơ Quan Hợp Tác Phát Triển Nhật Bản (JICA); Quỹ Nhi Đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF); Tổ Chức Phát Triển Công Nghiệp của Liên Hiệp Quốc (UNIDO); Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) và Quỹ Quốc Tế về Bảo Vệ Thiên Nhiên (WWF).

WWF được mời đóng vai trò chính trong việc soạn thảo báo cáo về IDT này theo Mô tả công việc chung được Nhóm công tác đã đồng ý (Phụ lục 2). WWF đã hoạt động trong ngành môi trường của Việt Nam từ giữa những năm 1980 và có hơn 55 cán bộ công tác trên toàn quốc, tập trung vào việc bảo tồn môi trường bền vững của Việt Nam và phát triển bền vững.

Với tư cách là một trong những cơ quan tham gia soạn thảo Chiến Lược bảo tồn Thế giới ngay từ lúc còn sơ khai vào năm 1980 mà sau này đã làm cho thuật ngữ “phát triển bền vững” được sử dụng rộng rãi, WWF từ lâu đã tin chắc rằng hoạt động bảo tồn không đi ngược lại với hoạt động phát triển. “Loài người sẽ không có tương lai trừ phi thiên nhiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên được bảo tồn, và hoạt động bảo tồn sẽ không thể xảy ra nếu không có hoạt động phát triển để làm giảm bớt sự đói nghèo và nỗi khổ cực của hàng trăm triệu người”, đó là một đoạn trích trong một ấn phẩm gần đây của WWF⁹. Với tư cách là một tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn, WWF tin rằng nghèo đói và môi trường có liên quan đến nhau và có thể vừa cải thiện sinh kế của người nghèo, vừa có thể bảo tồn môi trường.

1.3 Nghèo đói và môi trường

Mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ rất lớn trong giảm đói nghèo, với thu thập bình quân đầu người đã tăng gấp đôi so với những năm 1990, nghèo đói vẫn là một tình trạng phổ biến. Việt Nam là một

Ai gây ra sự xuống cấp về môi trường? Một nhận thức sai lầm

Rất nhiều người trên toàn thế giới tin rằng người nghèo gây ra sự xuống cấp về môi trường. Tuy nhiên ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy rằng có thể người nghèo gây ra một số sự xuống cấp về môi trường nhưng họ không phải là nguyên nhân chủ yếu. Người nghèo nhìn chung ít có phương tiện để có thể tác động đến môi trường của họ — một cái cưa tay để cắt cây, một con thuyền đánh cá nhỏ, hoặc chỉ là một xí nghiệp sản xuất thủ công nghiệp. Tại Việt Nam, cũng giống như ở các nước khác, chính những người giàu có hơn về mặt kinh tế (thường là từ bên ngoài vào) lại là những người có vốn để tài trợ cho các công cụ để tác động tới môi trường theo qui mô lớn hơn- các máy cưa dây chuyên và nhà máy chế biến gỗ, thuốc nổ và thuốc xyanua để đánh cá, hoặc duy trì các xí nghiệp công nghiệp cỡ lớn. Nếu tính ảnh hưởng tích lũy của rất nhiều người nghèo từ những ảnh hưởng nhỏ do họ gây ra, thì ta cũng được một sự xuống cấp rõ rệt, nhưng chính những người khai thác môi trường cỡ vừa và lớn mới là những người tác động ghê gớm tới môi trường ở tất cả các nước.

trong những nước nông nghiệp có mật độ dân số lớn nhất trên thế giới,¹⁰ với số dân cứ sau 40 năm lại tăng gấp đôi, nếu tính theo tỷ lệ tăng dân số hiện nay. Việt Nam vẫn chưa tìm được một giải pháp tổng hợp nào để đối phó toàn diện với tình hình nghèo đói và số dân tăng rất nhanh này của nước mình. Một trong những hậu quả của việc đó là xu hướng giảm chung của các nguồn tài nguyên môi trường. Để có thể thay đổi xu hướng này đòi hỏi phải xem xét đến những nguyên nhân sâu xa. Một trong những nguyên nhân ấy đó là sự nghèo đói.

Nghèo đói và môi trường có quan hệ mật thiết với nhau: Điều gì xảy ra với một trong 2 mặt sẽ ảnh hưởng đến mặt kia. Những cải thiện về môi trường có thể dẫn đến giảm nghèo đói. Một nghiên cứu chung gần đây do DfID, EC, UNDP, và Ngân hàng thế giới thực hiện đã chỉ ra những mối liên hệ giữa nghèo đói và môi trường đã cho rằng “việc quản lý môi trường tốt hơn là chiếc chìa khoá cho việc giảm đói nghèo”.¹¹

⁹ WWF kỷ niệm 40 năm đổi mới hoạt động bảo tồn. Elizabeth A. Foley, WWF quốc tế, tháng 8 năm 2001.

¹⁰ Việt Nam đứng thứ 5 sau Ấn Độ, Bangladesh, Rwanda và Burundi. (Các chỉ số phát triển thế giới năm 2001 phần: số dân trên mỗi hectare và các nước có hơn 30% GDP từ nông nghiệp).

¹¹ Liên hệ giữa nghèo đói và quản lý môi trường được chuẩn bị bởi DFID, EC, UNDP và Ngân hàng Thế giới, Dự thảo Tư vấn, Tháng 1 2002. Trang xi

Nghèo đói và môi trường có mối quan hệ hai chiều: cải thiện môi trường có thể làm giảm đói nghèo và giảm đói nghèo có thể cải thiện môi trường. Bởi vậy cần phải phân tích những mối liên hệ giữa nghèo đói và môi trường để xác định những can thiệp môi trường mà giúp giảm đói nghèo. Ở Việt Nam, mối liên hệ giữa nghèo đói và môi trường thể hiện rõ nhất trong 3 lĩnh vực: sức khỏe, thiên tai, và tài nguyên rừng

Mối liên hệ giữa môi trường, sức khỏe, và nghèo đói

Theo một nghiên cứu gần đây, gần 1/5 toàn bộ gánh nặng do bệnh tật ở các nước đang phát triển có thể liên quan với những yếu tố môi trường.¹² Thực tế cho thấy, ở các nước này những yếu tố môi trường gây ra bệnh tật và tàn tật nhiều hơn bất cứ những yếu tố nào khác hoặc là các nguyên nhân gây ra bệnh tật¹³. Trên thế giới, có bằng chứng cho thấy rằng ô nhiễm nước và ô nhiễm không khí trong nhà là hai hình thức quan trọng nhất mà các yếu tố môi trường có ảnh hưởng đến sức khỏe người nghèo. Trong số 20% số người nghèo nhất thế giới, bệnh ỉa chảy và viêm nhiễm đường hô hấp là 2 nguyên nhân chủ yếu tiên gây tử vong¹⁴.

Giảm ô nhiễm không khí trong nhà (phần lớn từ việc đốt để nấu nướng) sẽ giảm tình trạng viêm nhiễm đường hô hấp và những bệnh hô hấp cơ hội như bệnh lao. Nâng cao khả năng tiếp cận với nước sạch sẽ giảm khả năng gây ra bệnh ỉa chảy, lỵ, thương hàn, và bệnh tả. Tuy nhiên, chỉ tiếp cận với nước sạch không thôi thì chưa đủ. Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy rằng để đảm bảo sức khỏe tốt, số lượng nước còn quan trọng hơn chất lượng nước¹⁵.

Khi những yếu tố môi trường tác động xấu đến sức khỏe không được giải quyết thì chính những nhóm dễ bị tổn thương ở khu vực nghèo là những người phải chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Những phụ nữ nghèo, do vai trò xã hội và kinh tế của họ, thường

dễ bị tổn thương hơn nam giới khi bị tác động bởi ô nhiễm không khí trong nhà. Trẻ em cũng hứng chịu nước bẩn và sự ô nhiễm không khí nhiều hơn do khả năng dễ bị tổn thương về thể chất của chúng.

Nghèo đói có xu hướng làm tăng những nguy cơ tổn hại sức khỏe do môi trường đặc biệt là ở khu vực thành thị. Người nghèo ở thành thị thường phải làm những công việc có nguy cơ gây tổn hại cho sức khỏe cao, ít được tiếp cận với nước sạch hơn và sống ở những khu vực bị ô nhiễm nhiều hơn.

Để có thể giải quyết tốt những ảnh hưởng tiêu cực của vấn đề môi trường ở Việt Nam, cần tăng cường những hành động môi trường trong những chiến lược và chương trình y tế. Cần chú trọng giải quyết tận gốc những nguyên nhân môi trường gây ra bệnh tật hơn là chữa bệnh. Ví dụ, việc xây thêm nhiều bệnh viện mà không đầu tư vào các hoạt động môi trường bảo vệ sức khỏe sẽ trở thành là một hình thức đầu tư không dựa trên lợi ích về chi phí- hiệu quả.

Mối liên hệ giữa môi trường, nghèo đói, và thiên tai

Việt Nam là một nước dễ bị thiên tai đặc biệt là bão, lụt, và hạn hán. Trung bình hơn một triệu người một năm cần được cứu nạn khẩn cấp vì lý do thiên tai¹⁶. Rất nhiều người trong số họ mới chỉ chớm ở trên mức sống nghèo khổ và ảnh hưởng thiên tai thường đẩy họ trở lại nghèo đói. Dự thảo Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo của Chính phủ cho rằng một trong những nguyên nhân cơ bản của nghèo đói ở Việt Nam là tính dễ tổn thương của đa số người nghèo đối với thiên tai.¹⁷ Hơn nữa, mức độ thiên tai ngày càng lớn hơn trên thế giới khi mà ngày càng có nhiều người chuyển đến sinh sống ở nơi dễ xảy ra thiên tai và bởi sự thay đổi khí hậu. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng cách tốt nhất để giảm ảnh hưởng của thiên tai

¹² Ibid. Trang 8

¹³ Ibid.

¹⁴ *Những chỉ số môi trường-nghèo đói*, Priya Shyamsundar, Phòng Môi trường Ngân hàng Thế giới, tháng 1 2002. Trang 5

¹⁵ Ibid. Trang 6

¹⁶ Phần 3, "Nguyên nhân của đói nghèo và những nhân tố gây đói nghèo", *Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm đói nghèo*, dự thảo lần 1, tháng 1 2002. Trang 15

¹⁷ Ibid.

là bảo vệ những nguồn nước đầu nguồn, cung cấp hệ thống cảnh báo sớm, và tăng cường khả năng đối phó với thiên tai.

Mối liên hệ giữa môi trường, nghèo đói, và tài nguyên rừng

Khi so sánh một bản đồ nghèo đói của Việt Nam với một bản đồ về tỷ lệ phủ rừng cho thấy có một sự liên quan nhiều giữa tỷ lệ che phủ rừng và đói nghèo. Điều đó không có nghĩa là có một mối quan hệ nhân-quả giữa việc sống ở khu vực có rừng và đói nghèo. Nghèo đói ở những khu vực có rừng ở Việt Nam phần nhiều là ở những vùng núi, vùng sâu, vùng xa và họ ít có cơ hội tiếp cận với thị trường và có ít đất có thể canh tác được.

Vùng cao của Việt Nam thường là nơi có những khu rừng tốt nhất của quốc gia và cũng là nơi trú ngụ của nhiều nhóm dân tộc thiểu số. Trong khi những dân tộc thiểu số chỉ chiếm xấp xỉ 14% dân số, họ chiếm tỷ lệ về người nghèo ở mức không cân đối ở Việt Nam. Năm 2000, có khoảng 29% dân tộc thiểu số hiện ở dưới mức nghèo khổ.¹⁸ Rất nhiều những nhóm dân tộc thiểu số này phụ thuộc vào những khu rừng xung quanh để kiếm sống.

Chính cuộc sống phụ thuộc vào rừng đã tạo nên mối liên hệ quan trọng giữa nghèo đói và môi trường ở vùng nông thôn của Việt Nam. Cuộc sống ở những nơi có rừng thường phụ thuộc vào những sản phẩm từ rừng như gỗ, gỗ nhiên liệu cũng như những sản

phẩm phi gỗ như như song mây, mật ong, cây lấy thuốc và động vật hoang dã. Việc giảm tỷ lệ che phủ rừng và sử dụng không bền vững nguồn tài nguyên rừng có thể dẫn tới “hố nghèo” cho những cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.

Tài nguyên rừng cũng như môi trường sống cho những hộ nghèo phụ thuộc vào rừng có thể bền vững hơn bằng cách tăng quyền sở hữu đất cho các hộ như đã được qui định trong Luật đất đai Việt Nam. Tuy nhiên quyền sử dụng đất cần phải được linh hoạt bao gồm cả những người vợ cũng như những người chồng sở hữu đất “sổ đỏ” và cho phép cộng đồng chứ không phải chỉ đơn giản có các hộ gia đình sử dụng chung bởi vì rất nhiều tài nguyên rừng được sử dụng như một tài sản chung bởi những cộng đồng vùng cao.

Tăng trưởng kinh tế hiển nhiên là một động lực cơ bản cho xoá đói giảm nghèo. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng sẽ quyết định những lợi ích cho người nghèo và của môi trường. Những chính sách mà hỗ trợ cả người nghèo lẫn môi trường đều có ảnh hưởng lớn đối với việc xoá đói giảm nghèo. Bằng việc tập trung vào những vấn đề môi trường mà có ảnh hưởng quá mức đối với người nghèo như ô nhiễm nước và không khí, thiên tai, và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, những thành tựu đáng kể của Việt Nam trong việc xoá đói giảm nghèo chắc chắn sẽ còn tiếp tục và chắc chắn sẽ còn bền vững.

1.4 Các định nghĩa

Thật khó có thể biết được liệu một quốc gia nào đó đã đạt được mục tiêu như IDT hay chưa nếu trước tiên không định nghĩa được các thuật ngữ. IDT cho lĩnh vực môi trường là:

Thực hiện các chiến lược quốc gia về phát triển bền vững ở tất cả các nước trước năm 2005, nhờ đó các xu hướng hiện thời về mất tài nguyên môi trường sẽ được đảo ngược một cách có hiệu quả ở cả mức toàn cầu và quốc gia trước năm 2015.

Có 3 thuật ngữ cơ bản là “các chiến lược quốc gia”, “phát triển bền vững” và “sự mất mát các tài nguyên môi trường”.

Những hệ sinh thái nhạy cảm có thể sụp đổ nhanh chóng

Trong khi rất nhiều những hệ sinh thái hoàn toàn có thể thích nghi với những can thiệp của con người, một số hệ sinh thái ở Việt Nam đặc biệt có nguy cơ bị sụp đổ. Đất nông nghiệp nghèo chất dinh dưỡng như những vùng đá vôi có thể từ cho năng suất đến sụp đổ trong một thời gian rất ngắn do việc sử dụng quá mức và xói mòn đất. Những dải san hô cũng có thể sụp đổ nhanh chóng do việc bắt cá bằng chất nổ và bằng chất độc xyanua. Những người mà cuộc sống phụ thuộc vào những nguồn tài nguyên này có thể tự đánh mất chính những tài nguyên này trong một thời gian rất ngắn khi họ sử dụng chúng một cách không bền vững.

¹⁸ Phần 2, “Tình hình nghèo đói ở Việt Nam”. Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, bản dự thảo đầu tiên, tháng 1 2002. Trang 14

Các chiến lược quốc gia. Ủy Ban Hỗ trợ Phát triển của OECD định nghĩa một chiến lược quốc gia là “một quá trình nghiên cứu, thảo luận, xây dựng năng lực, lập kế hoạch và hành động, có sự tham gia và có tính chiến lược, hướng tới phát triển bền vững”¹⁹. Báo cáo này tuân theo định nghĩa của OECD có nhấn mạnh tới quá trình, hơn là một tài liệu.

Phát triển bền vững. Việc định nghĩa phát triển bền vững gặp nhiều vấn đề hơn. Dự án Năng lực Việt Nam 21²⁰ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định đây là “sự phát triển nhằm mục đích đáp ứng được nhu cầu của Việt Nam hiện nay, trong khi vẫn bảo tồn được các hệ sinh thái của đất nước cần cho cuộc sống, vì lợi ích của các thế hệ tương lai”.²¹ Vào năm 1987, Ủy Ban của Liên Hợp Quốc về môi trường và phát triển (Ủy ban Brundtland) xác định đây là “sự phát triển đáp ứng được nhu cầu cho hiện tại mà không làm tổn thương khả năng của chúng ta trong việc thoả mãn những nhu cầu đó trong tương lai”.²²

Thế hệ thứ bảy

Liên minh Iroquois của các bộ lạc thổ dân Châu Mỹ sống ở khu vực đông bắc Mỹ thế kỷ 18 đã sử dụng một cách tiếp cận độc đáo đối với phát triển bền vững. Khi Liên minh Iroquois tổ chức một cuộc họp hội đồng để quyết định một vấn đề, một thành viên đầu tiên sẽ đứng lên và nói lời cầu khẩn sau đây: “Trong mỗi cuộc tranh cãi của chúng ta, chúng ta cần phải xem xét hậu quả quyết định của mình đối với bảy thế hệ tiếp theo.” Một thành viên trong hội đồng sau đó được chỉ định với tư cách là một đại diện, phát ngôn cho những người sống ở tương lai 150 năm sau đó. Liên minh Iroquois đã thực hiện những ý tưởng chủ yếu về phát triển bền vững 250 năm trước đây và trên thực tế là họ đã thực hiện một hình thức sơ khởi của việc đánh giá các tác động môi trường và xã hội.

Tuyên bố Rio đã làm rõ định nghĩa trên, coi phát triển bền vững là “sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thoả mãn các nhu cầu của chính họ”.²³ Mặc dù Tuyên bố Rio có lẽ đã đưa ra được định nghĩa tốt nhất, mọi sự giải thích đã đề cập trên đây đều không đưa ra được phát triển bền vững là gì.

Phát triển bền vững có thể được mô tả là có 3 thành phần (“trụ cột”) chính: phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy, để cho sự phát triển được bền vững, cần có (a) tăng trưởng kinh tế bền vững;²⁴ (b) phát triển xã hội bền vững; và (c) sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Để đạt được bền vững lâu dài, cả ba vấn đề trên đều cần được phát triển hài hoà

Báo cáo này tập trung vào môi trường. Vì vậy, nó chỉ xem xét “cột” môi trường của vấn đề phát triển bền vững. Hai “cột” còn lại (“xoá đói giảm nghèo” và “giảm khả năng dễ bị tổn thương và thực hiện bảo vệ xã hội”) được các nhóm làm việc về IDT khác xem xét riêng biệt.²⁵ Chỉ có thể xác định được các tiến triển hướng tới phát triển bền vững bằng cách kết hợp tất cả các chỉ số kinh tế, xã hội và môi trường. Và do đó, báo cáo này chỉ là một phần đóng góp cho các chỉ số về phát triển bền vững.

Mất mát tài nguyên môi trường. Điều này mô tả sự mất cơ học hoặc sự xuống cấp của các tài nguyên thiên nhiên. Nó bao gồm tổng hợp sự suy giảm rừng tự nhiên, mất các loài động vật hoang dã, khai thác hải sản quá mức ở các khu vực ven bờ biển, ô nhiễm công nghiệp, giảm chất lượng nước, tăng ô nhiễm không khí... tất cả các nguyên nhân tạo ra việc giảm chất lượng môi trường.

¹⁹ Hỗ trợ các nước đang phát triển thông qua xây dựng và thực hiện các Chiến lược quốc gia về phát triển bền vững: Sự cần thiết phải xác định các mục tiêu và chiến lược DAC.DCD/DAC (99), 11 tháng 3 năm 1999

²⁰ Dự án VIE/97/007, do UNDP và Cơ quan hỗ trợ phát triển và hợp tác Thụy Sĩ tài trợ

²¹ Đánh giá các tiến bộ trong phát triển bền vững ở Việt Nam: Báo cáo dành cho thảo luận. Dự án Năng lực Việt Nam 21. MPI và UNDP, tháng 2 năm 1999

²² Tương lai của chúng ta. Ủy Ban Thế giới về môi trường và phát triển, Oxford, 1987, trang 43

²³ Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển. UN, 1992

²⁴ Phong trào hành động “xanh lá cây thẫm” không tán thành với việc nhấn mạnh tăng trưởng kinh tế có tính ý chí trong một thế giới có hạn và thay vào đó, họ cổ động cho việc tập trung vào một nền kinh tế bền vững không tăng trưởng

²⁵ Ủy Ban Phát triển bền vững của UN đã đưa thêm một “trụ cột” nữa: phát triển thể chế. Phần này cũng được một nhóm IDT khác xem xét riêng biệt trong phần: “đảm bảo quản trị tốt để giảm đói nghèo”.

2. CÁC CHỈ SỐ

2.1 Liệu IDT về Môi trường có phù hợp với Việt Nam?

Nói ngắn gọn, có. IDT này phản ánh mục tiêu của Chính phủ trong việc thực hiện một Chiến lược quốc gia về phát triển bền vững và rất phù hợp với các cam kết của Chính phủ trong việc thủ tiêu xu hướng mất mát tài nguyên môi trường.

2.2 Hiện nay Việt Nam đang ở đâu so với IDT về Môi trường?

IDT gồm có 2 phần: (a) thực hiện một chiến lược quốc gia về phát triển bền vững cho tới trước năm 2005; và (b) đổi ngược xu hướng mất mát tài nguyên môi trường tới trước năm 2015.

Việt Nam đã đạt được phần đầu nhưng vẫn còn có nhiều việc phải làm nếu muốn đạt được phần còn lại. Những ai quan tâm nhiều hơn tới các chỉ số có thể bỏ qua phần dưới đây

Chiến lược quốc gia về Phát triển bền vững.

Theo định nghĩa đã nêu ra ở trên đây, Việt Nam đã có Chiến lược phát triển bền vững hơn một thập kỷ nay. Vào năm 1988, Chính phủ đã phê chuẩn Chiến lược bảo tồn quốc gia. Tài liệu này là cơ sở cho Chiến lược quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững đầu tiên, giai đoạn 1991-2000, được đoàn đại biểu Việt Nam trình bày tại Hội nghị Rio năm 1992. Dù điều này, nói một cách nghiêm túc, đã thoả mãn được định nghĩa của một Chiến lược quốc gia về phát triển bền vững xây dựng bằng cách theo một “quá trình có tính chiến lược và có sự tham gia” nhưng quá trình này tự nó vẫn còn chưa mạnh. Ngân sách và nhân lực để thực hiện Chiến lược vẫn còn chưa đáp ứng được nhu cầu. Một cơ quan Chính phủ với chức năng riêng biệt liên quan tới bảo vệ môi trường mới chỉ được thành lập vào năm 1994, và các tài nguyên môi trường thường bị hi sinh cho những thành tựu về kinh tế.²⁶

Cho tới giữa những năm 1990, các xu hướng về môi trường ngày càng trở nên đáng lo ngại, đặc biệt là trong lĩnh vực lâm nghiệp. Chương trình 327 (“Phủ xanh đất trống đồi trọc”) được bắt đầu vào năm

1992²⁷ và cung cấp tiền trực tiếp cho các hộ gia đình, để đổi lại họ sẽ bảo vệ những khu vực nhất định trong rừng. Vào năm 1997, Chính phủ quyết định “đóng cửa rừng”, và kết quả là đã giảm 80% sản lượng gỗ.

Vào cuối những năm 1990, mối quan tâm và khả năng của Chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường đã được tăng lên rõ rệt. Các kết quả của chương trình 327 đã được tiếp nối trong một chương trình tham vọng hơn rất nhiều - đó là chương trình 661 (“Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng”). Hơn nữa, số lượng các khu bảo tồn đã được mở rộng rất lớn, kiểm soát ô nhiễm được thực hiện một số các khu công nghiệp, các quy về môi trường thí điểm đã bắt đầu hoạt động ở một số địa phương trong cả nước, các luật mới về bảo vệ môi trường và quản lý nước được ban hành và cơ sở cho các tiến bộ khác đã đạt được — tất cả đều làm cho môi trường Việt Nam ngày càng bền vững.

Năm 1998, Cục Môi trường bắt đầu quá trình soạn thảo thể hệ thứ hai của Chiến lược quốc gia về phát triển bền vững. Quá trình này có tính tham gia rất cao với sự đóng góp ý kiến được thu thập từ tất cả 61 tỉnh thành, 35 cơ quan Chính phủ, và hơn 200 đối tác phát triển quốc tế. Bản thảo cuối cùng của Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường 2001-2010, đã được đệ trình lên Văn phòng Chính phủ vào tháng 7 năm 2000. (Việc thực hiện Chiến lược này được cụ thể hoá trong Kế hoạch hành động quốc gia về môi trường 2001-2005, được hoàn thiện vào tháng 12 năm 2000.)

Chỉ thị 36/CP-TW

Năm 1998, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị 36/CP-TW. Chỉ thị này đã mở ra một trong những đường lối quan trọng nhất của Đảng về môi trường vì nó tạo ra cơ sở cho đường lối của chính sách. Chỉ thị đã đặc biệt đề cập đến phát triển bền vững. “Bảo vệ môi trường là công việc của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, với tư cách là một phần không thể tách rời của phát triển kinh tế xã hội ở tất cả các cấp và các ngành; và là cơ sở đảm bảo cho phát triển bền vững và thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước”.

²⁶ Một số ví dụ của vấn đề này là việc tăng sản lượng ở Quảng Ninh đã làm tổn hại tới chất lượng không khí, nước và đất; việc các Lâm trường quốc doanh khai thác gỗ cứng lâu năm ở các khu rừng đầu nguồn quan trọng đã gây ra tình hình lũ lụt ngày càng tăng ở các khu vực hạ lưu, và việc chính phủ trợ giá cho hoạt động đánh bắt cá gần bờ đã góp phần làm giảm mạnh cá biển ven bờ

²⁷ Quyết định Chính Phủ số 327-CP ngày 15 tháng 9 năm 1992

Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường, 2001-2010, đã xem phát triển bền vững làm xuất phát điểm quan trọng. “Mục tiêu chung của Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường là nhằm: bảo vệ và cải thiện môi trường nhằm làm tăng chất lượng cuộc sống và sức khỏe của nhân dân và nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước”²⁸.

Các tác giả soạn thảo chiến lược cũng nhận ra rằng Chiến lược quốc gia cần phải là một phần của chiến lược chung về phát triển kinh tế xã hội, nếu không thì nó sẽ thất bại. “Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường cần phải là một phần cấu thành nên Chiến lược phát triển kinh tế xã hội và không tách rời khỏi Chiến lược đó”²⁹. Thật may là tình hình phát triển theo chiều hướng đó.

Năm bắt đầu Chiến lược hoặc Kế hoạch hành động quốc gia về môi trường³⁰

Malaysia	1991
Việt Nam	1992
Indônesia	1992
Trung quốc	1994
Lào	1995
Campuchia	1999
Thái lan	không có

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, 2001-2010, là một chiến lược vĩ mô, trong đó đưa ra các kế hoạch và hướng đi cho Việt Nam trong vòng 10 năm tới. Tài liệu này được Ban Chấp hành Trung Ương Đảng dự thảo có sự đóng góp quan trọng của các bộ liên quan, các chính quyền cấp tỉnh, phát triển bền vững là một vấn đề xuyên suốt. Chiến lược nhắc lại ba “trụ cột” của phát triển bền vững trong chương “Các Mục tiêu chiến lược và phương pháp tiếp cận phát triển”, trong đó nêu rằng phương pháp tiếp cận phát triển là “phát triển nhanh và bền vững thông qua việc đảm bảo tăng trưởng kinh tế, đi liền với công bằng và tiến bộ xã hội, và bảo vệ môi trường”³¹. Vì vậy, Việt Nam rõ ràng là

đã có chiến lược phát triển bền vững quốc gia, và chiến lược này là một quá trình chứ không phải là một tài liệu.

Đảo ngược xu hướng mất mát tài nguyên môi trường. Thoả mãn phần này của IDT là phần mà Việt Nam, cũng giống như hầu hết các nước khác đang phải đối mặt với những thử thách lớn lao. Xu hướng mất mát tài nguyên môi trường ở Việt Nam đã và đang rất nghiêm trọng (xem hộp minh họa). Nhưng điều còn khó hơn là Chính phủ và các nhà tài trợ đã đồng ý rằng tất cả các IDT cho Việt Nam sẽ được đồng bộ hoá với các mục tiêu của Chính phủ trong thời gian 2001-2010. Điều này cũng có nghĩa là bây giờ Việt Nam sẽ cố gắng đảo ngược xu hướng mất tài nguyên môi trường trước năm 2010 chứ không phải là tới năm 2015.

Không có chỉ số đơn lẻ nào cho biết khi nào thì xu hướng mất mát tài nguyên môi trường đã được đảo ngược, vì đây là một chỉ số có tính tổng hợp (hoặc chỉ số có tính ảnh hưởng), phản ánh một loạt sự thay đổi khác nhau trong thực tế. Vì vậy, nếu muốn theo dõi tiến triển hướng tới IDT, cần có các chỉ số trung gian³², và các chỉ số ấy phải phù hợp với tình hình phát triển của Việt Nam — chúng cần được quốc gia hoá.

Tình hình khó khăn của Môi trường Việt Nam

- Đa dạng sinh học của Việt Nam đang bị đe dọa nghiêm trọng với hơn 700 loài được liệt trong Sách Đỏ Việt Nam, và sự sống còn của 1/3 số loài động vật có vú của Việt Nam đang bị đe dọa.
- Tỷ lệ phủ rừng chỉ còn lại gần bằng 2/3 so với tỷ lệ này 50 năm trước đây.
- Nước ngầm bị giảm cả về mặt chất lượng và số lượng.
- Sản lượng đánh bắt cá gần bờ bị giảm nghiêm trọng trong khi số lượng tàu thuyền đánh cá tăng nhanh.
- Ô nhiễm không khí ở đô thị tăng cao do số lượng xe cộ và kẹt xe tăng lên

²⁸ Phần 3.2 về “Mục tiêu”, Chiến lược quốc gia về Bảo vệ Môi trường, 2001-2010, bản dự thảo tháng 6 năm 2000

²⁹ Phần 3.1 về “Những nguyên tắc của Chính Phủ”, Chiến lược quốc gia về Bảo vệ Môi trường, 2001-2010, Bản dự thảo tháng 6 năm 2000

³⁰ Bảng 3.14, “Cam kết của Chính Phủ”, *Những chỉ số phát triển thế giới 2001*

³¹ Chương II, Phần 2.1, Chiến lược phát triển kinh tế, 2001-2010, Bản thảo tháng 7 năm 2000

³² “Những chỉ số trung gian” là những chỉ số đầu ra của chương trình và dự án (ví dụ số người dùng nước sạch). Những chỉ số này thường là những chỉ số mặc định kết quả đem lại lợi nhuận cao (ví dụ: ít thời gian đi lấy nước hơn) và những chỉ số có ảnh hưởng (ví dụ: những trường hợp trẻ em bị bệnh tả chảy đã giảm). Những chỉ số này thường khó đo đạc hơn.

2.3 Các chỉ số trung gian

- A. Tỷ lệ phần trăm dân số được tiếp cận lâu dài với nước sạch.
- B. Diện tích che phủ rừng so với tổng diện tích cả nước (Có 1 chỉ số phụ).
- C. Tỷ lệ các trạm giám sát chất lượng nước và không khí cho thấy các cải thiện về chất lượng so với thông số nền

Tám chỉ số ban đầu được nhóm công tác IDT môi trường gồm đại diện các cơ quan Chính phủ và các nhà tài trợ lựa chọn trong cuộc họp ngày 10 tháng 8 năm 2001. Các chỉ số đó đã được chỉnh sửa lại sau Hội thảo ở Hải Phòng ngày 17-19/9/2001 và sau cuộc họp tiếp theo của nhóm công tác IDT môi trường gồm đại diện các cơ quan Chính phủ và các nhà tài trợ vào ngày 27 tháng 9 năm 2001. Những chỉ số này đã được xem xét lại và hoàn tất vào tháng 3 năm 2002. Chỉ có một số chỉ số giới hạn đã được Nhóm Công Tác về Nghèo Đói đề nghị trong Điều khoản giao việc (phụ lục 2).

Các chỉ số cuối cùng được lựa chọn dựa trên các tiêu chí sau đây: (a) dựa trên kết quả, cho biết kết quả đầu ra chứ không phải là đóng góp đầu vào, (b) có liên hệ giữa phát triển bền vững và nghèo đói, (c) có tính khả thi, dễ dàng giám sát với số liệu đã được thu thập.

Những chỉ số này là công cụ để theo dõi sự thay đổi. Trong khi có rất nhiều những chỉ số môi trường cho biết những thay đổi quan trọng, chỉ có một ít những thay đổi môi trường được theo dõi là có tác động đến sự nghèo đói và người nghèo. Ba chỉ số môi trường được lựa chọn đều theo dõi những biến đổi có tác động đến nghèo đói và người nghèo cũng như đến môi trường. Đó là bởi vì các mối liên hệ giữa nghèo đói và môi trường của các chỉ số này được quốc tế sử dụng rộng rãi. Ba chỉ số này cung cấp thêm lợi ích của việc phủ “xanh lá cây” cho môi trường (phủ rừng), “xanh da trời” (nước sạch và “nâu” (ô nhiễm nước và không khí).

3. TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC TIẾP CẬN LÂU DÀI VỚI NƯỚC SẠCH

3.1 Tính tương quan của chỉ số

Chỉ số này nhằm đo được số lượng người được tiếp cận lâu dài với nước sạch so với tổng số dân. Đây là một chỉ số được sử dụng rất rộng rãi vì nó có tính liên ngành và đồng thời đưa ra thông tin về môi trường, sức khỏe và hạ tầng cơ sở.

Để tính được chỉ số này một cách chính xác đòi hỏi phải có sự kiểm tra trên phạm vi toàn quốc về chất lượng, số lượng và cách tiếp cận nguồn nước — công việc này cần chi phí rất tốn kém, đặc biệt là so với những nước nghèo. Vì vậy, người ta đã đưa ra một vài chỉ số mặc định gần đúng. Cuốn Các chỉ số phát triển Thế giới do Ngân hàng Thế giới biên soạn sử dụng “các nguồn nước dùng được” như là một chỉ số mặc định gần đúng cho “tỷ lệ dân số được tiếp cận với nước sạch”. Song Tổ chức Y tế thế giới lại tập trung không phải vào yếu tố “sạch” của chỉ số mà lại tập trung vào yếu tố “tiếp cận”. Tổ chức này sử dụng một chỉ số mặc định gần đúng là “có một nguồn nước trong một khoảng cách hợp lý”.³³

Chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Việt Nam tới năm 2020 chỉ ra rằng “nước an toàn” đồng nghĩa với “nước sạch”.³⁴ Chiến lược cũng xác định “nước sạch” là nước đạt đủ 51 thông số theo tiêu chuẩn 505 mà Bộ Y tế phê chuẩn. Các tiêu chuẩn liên quan khác bao gồm TCVN 5942-1995 cho nước mặt và TCVN 5944-1995 cho nước ngầm, ngoài ra còn có tiêu chuẩn TCXD 233-1999 đề cập tới việc lựa chọn nước mặt và nước ngầm phù hợp cho hệ thống cung cấp nước sạch.

Do rất khó có thể kiểm tra xem nước có đạt tất cả các tiêu chuẩn của nhà nước đề ra hay không, một chỉ số phổ biến được chấp nhận đối với tiếp cận với nước an toàn (hoặc nước sạch) được sử dụng ở hầu khắp các địa phương của Việt Nam là chỉ số “mức độ tiếp cận với nguồn nước được cải thiện (hay dùng

được)”, có nghĩa là nước chảy ra từ một vòi nước trong nhà hay ngoài trời, vòi nước công cộng hay từ giếng khoan có bơm, giếng tự đào, nước suối có qua lọc hay nước mưa³⁵. “Tiếp cận với các nguồn nước được cải thiện” là chỉ số được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới và là chỉ số được đề xuất trong Các Mục đích Phát triển Thiên niên kỷ.

UNICEF đã làm việc tích cực với Chính phủ nhằm mục tiêu cải thiện tình hình tiếp cận với nước sạch ở khu vực nông thôn và đã đề xuất một định nghĩa tạm thời về tiếp cận với nước sạch bao gồm 3 thông số quan trọng sau đây: (a) số lượng (ít nhất là 20lít/người/ngày); (b) chất lượng (những thông số vi khuẩn và hoá học cũng như độ trong, không màu, không mùi, không vị); và (c) tiếp cận (khoảng cách đến nguồn nước sạch từ 200m đến 500m).³⁶ Định nghĩa này có tính bao quát hơn phần lớn các định nghĩa của quốc tế và đòi hỏi một quá trình tập hợp dữ liệu có chất lượng cao hơn nhưng đưa ra được dữ liệu chất lượng cao hơn.

Mối liên hệ với chính sách.³⁷ Chính sách của chính phủ có mối liên hệ khá chặt chẽ với tiếp cận nước sạch. Ở hầu hết các địa phương của Việt Nam, chính phủ đã cung cấp các nguồn nước chính để giúp các cộng đồng xây dựng các nguồn nước sạch lâu dài. Tuy nhiên, do tầm quan trọng của nước sạch đối với sức khỏe cộng đồng, nên dù không có sự hỗ trợ chính sách thì chỉ số này dường như vẫn tăng khi mức sống được cải thiện.

Tác động lên sự công bằng.³⁸ Chỉ số này có tác động rất mạnh mẽ đến công cuộc chống nghèo đói. Những người nghèo là những người ít có khả năng nhất để mua nước sạch một khi nó không còn có sẵn nữa. Những người nghèo cũng là những người ít có điều kiện nhất để chữa trị các bệnh tật phát sinh do dùng nước bẩn.

³³ Một “khoảng cách hợp lý” được xác định ở các khu đô thị là không xa hơn 200m và ở các vùng nông thôn thì như sau: các thành viên của một hộ gia đình không phải “mất cả ngày cả buổi để đi lấy nước”. www.oecd.org/dac/indicators.htm, 18/7/2001

³⁴ Phụ lục “Những định nghĩa” trang 48

³⁵ Chú ý rằng những chuẩn mực cho “nước sạch” đang được xem xét lại bởi Bộ Y tế và chắc chắn sẽ gồm 8 đến 10 thông số cho những chuẩn mực lý hoá và 2 thông số cho những vi khuẩn, theo các chuyên gia cung cấp nước sạch ở CERWASS.

³⁶ Ông Chander Badloe, trưởng Phòng Vệ sinh nước và Môi trường, UNICEF Việt Nam, trao đổi cá nhân.

³⁷ Đối với mỗi chỉ số trung gian, “mối liên hệ chính sách” được đánh giá là quyết định xem chỉ số này có thể được thay đổi theo chính sách ở mức độ nào. Nếu những thay đổi chính sách có ít ảnh hưởng đến một chỉ số (ví dụ, “số lượng thiên tai”), thì không cần coi nó là chỉ số phát triển

³⁸ “Tác động đến tính công bằng” được đánh giá cho mỗi chỉ số trung gian bởi vì sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo cũng như giữa những người nông thôn và thành thị sẽ cản trở sự phát triển bền vững và gây ra những méo mó về mặt xã hội như bất ổn định về xã hội và di cư tự do

3.2 Dữ liệu nền và các xu hướng

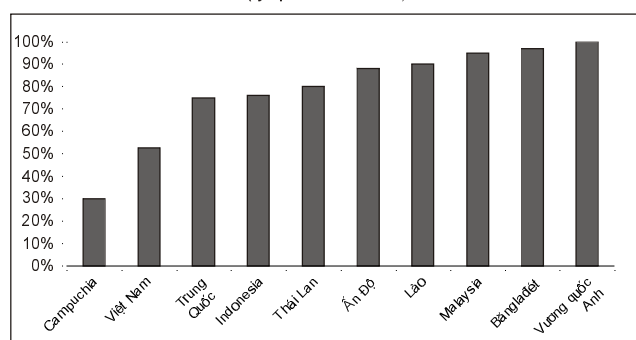
Dân số Việt Nam năm 2000 đạt khoảng 78 triệu người, 53% trong số đó (41 triệu người) được tiếp cận với nước sạch.³⁹ Con số này tăng đáng kể so với tỷ lệ 39% của năm 1990. Mục tiêu của chính phủ là 85% dân số được tiếp cận với nước sạch năm 2010 và đạt mức 100% vào năm 2020.⁴⁰

Đưa ra một dữ liệu nền cho chỉ số này là một việc làm khó khăn. Mặc dù đã có số liệu về tiếp cận với nước sạch từ rất lâu trước năm 1998, không có một phương pháp hay một cơ quan nào được thống nhất chịu trách nhiệm thu thập số liệu.⁴¹ Cho tới năm 1997, một dự án do Đan Mạch tài trợ đã thống nhất việc thu thập số liệu và hệ thống giám sát. Các số liệu về mức độ tiếp cận với nước sạch trước năm 1998 rất khác nhau. Điểm khác biệt chủ yếu của các số liệu ấy là hệ số nhân được sử dụng nhằm tính toán xác định một giếng có thể phục vụ cho bao nhiêu người. (Phần bàn về công tác giám sát ở dưới đây sẽ nói thêm về vấn đề này). Vì vậy, năm 1998 là năm xa nhất có số liệu được các bên liên quan đồng ý.

Dữ liệu nền: 39% năm 1998⁴²

So với các nước trong khu vực và trên thế giới Việt Nam đạt tỷ lệ thấp về tiếp cận nước sạch.

Biểu đồ so sánh giữa các nước về Tiếp cận nước sạch, năm 2000
(tỷ lệ so với dân số)



Nguồn: Số liệu cho Việt Nam từ nguồn Tổng Cục thống kê, tháng 9/2000, các dữ liệu khác tính đến tháng 12/2000 trích từ <http://www.unicef.org/statis.html> ngày 20/8/2001

3.3 Những yếu tố chủ chốt nhằm đạt được các mục tiêu và chính sách liên quan

“Nước sạch” là ưu tiên thứ ba của Chính phủ sau thủy lợi và giáo dục.⁴³ Vì vậy các môi trường cần thiết về thể chế, tài chính và chính sách cho chỉ số này hầu như đã được thiết lập đầy đủ. Luật Tài nguyên Nước (số 8/1998 ban hành ngày 20/5/1998) đã đưa ra các chính sách về quản lý tài nguyên nước ở mức độ rừng đầu nguồn và chỉ rõ cam kết của Chính phủ về việc cải thiện cung cấp nước sạch ở các khu vực nông thôn và thành thị.

Từ năm 1998 đến năm 2000, Việt Nam đã nâng được tỷ lệ tổng quan về mức độ tiếp cận với nước sạch lên hơn 13%, tăng trung bình 4.6% mỗi năm. Đây là mức tăng nhanh nhất trên toàn thế giới. Theo số liệu của UNCEF, Sri Lanka, Nepal và Paraguay là những nước có mức tăng nhanh nhất về tiếp cận

Tuyên bố Dublin về Nước và Phát triển bền vững⁴⁴

Việt Nam đã áp dụng bốn nguyên tắc cơ bản được thoả thuận tại Hội Nghị quốc tế về Nước và Môi trường tổ chức tại Dublin trong *Chiến lược quốc gia về Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn*:

- Nước là một nguồn tài nguyên có hạn và dễ bị tổn thương, có tầm quan trọng đặc biệt để duy trì sự sống, phát triển và đối với môi trường.
- Hoạt động phát triển và quản lý nước cần dựa trên phương pháp tiếp cận có sự tham gia rộng rãi, khuyến khích người dùng, người lập kế hoạch và các cán bộ hoạch định chính sách về nước ở tất cả mọi cấp.
- Phụ nữ đóng vai trò trung tâm trong việc cung cấp, quản lý và bảo vệ nước.
- Nước có giá trị kinh tế trong mọi cách sử dụng cạnh tranh và cần được coi là một hàng hoá kinh tế.

³⁹ Xem Phụ lục 1 để biết thêm chi tiết về số liệu

⁴⁰ “Những mục tiêu trước mắt đến năm 2020”, Chiến lược quốc gia về cung cấp và vệ sinh nước sạch nông thôn đến năm 2020, trang 10, Bộ Xây Dựng và Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn, tháng 8 năm 2000

⁴¹ UNICEF đã đưa ra con 48% cung cấp nước sạch toàn bộ vào năm 1990(xem www.unicef.org/statis.html, 20 tháng 8 năm 2001 trong khi Tổng cục thống kê nói chỉ có 25% tổng số được cấp nước sạch năm 1991 (GSO, Những số liệu cơ bản về cung cấp và vệ sinh nước năm 1991, Hà Nội, tháng 5,1992)

⁴² Từ Chiến lược Quốc Gia về Cung cấp và Vệ sinh nước sạch nông thôn đến năm 2020, BXD & BNN&PTNT, tháng 8 năm 2000

⁴³ Tiến sĩ Cao Việt Sinh, Phó Vụ trưởng, Vụ Kinh Tế tổng hợp, Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư, phát biểu tổng thể tại Hội Thảo IDT ở Hải Phòng, 18 tháng 9 năm 2001

⁴⁴ Từ hội nghị quốc tế về nước và môi trường, Dublin, Ireland, 26-31 tháng 1 năm 1992

nước sạch trong thập kỷ qua cũng chỉ tăng trung bình khoảng 1,7% /năm về tiếp cận nước sạch.⁴⁵

Để đạt được mục tiêu của Chính phủ đạt mức 85% dân số được tiếp cận với nước sạch vào năm 2010 và 100% dân số được tiếp cận với nước sạch vào năm 2020, Việt Nam cần đạt được tỷ lệ tăng trung bình 3.3%/năm từ 2000 đến 2010 và khoảng 1.5%/năm trong thời gian từ 2010 đến 2020. Đạt được các mục tiêu này là điều khả thi với điều kiện Chính phủ tiếp tục ưu tiên cấp vốn cho nước sạch trong vòng 20 năm tới.

Khâu đình trệ chính đối với việc tăng tỷ lệ dân số được tiếp cận với nước sạch ở Việt Nam là khoảng 35% dân số nông thôn lấy nước dùng từ nguồn nước mặt chưa được xử lý.⁴⁶ Việc bảo vệ chất lượng nước mặt còn gặp nhiều khó khăn hơn. Cũng giống như ở nhiều nước, Việt Nam dùng nước mặt để tưới tiêu và làm sạch chất thải cũng như để uống. Tuy nhiên rất nhiều nguồn nước mặt được biết là đã bị ô nhiễm (xem chỉ số ô nhiễm nước và không khí để biết thêm thông tin). Đun sôi nước để diệt các loại vi khuẩn gây bệnh là cách xử lý nước mặt phổ biến nhất. Tuy nhiên, cách này không thể loại trừ được vô số các tạp chất ô nhiễm môi trường như là phân bón, thuốc trừ sâu - một vấn đề đang gia tăng.

Khía cạnh chính sách của chỉ số.⁴⁷ Để đảm bảo khả năng tiếp cận lâu dài với nước sạch, phải chú trọng nhiều hơn nữa tới vấn đề bảo vệ lưu vực nước. Việc phát triển các khu rừng bảo vệ lưu vực nước là một hoạt động làm cải thiện đáng kể tỷ lệ tiếp cận nước sạch. Các số liệu đã cho thấy rằng mặc dù chính phủ đã có các quy định và luật bảo vệ rừng để bảo vệ các khu rừng đầu nguồn, hoạt động phá rừng trong khu vực rừng đầu nguồn vẫn còn đang là một vấn đề nan giải.

Để đảm bảo lượng nước sạch, cần phải lưu ý đến việc loại bỏ các nguồn gây ô nhiễm (kể cả nguồn

sinh hoạt và công nghiệp). Cục Môi trường được giao nhiệm vụ kiểm soát ô nhiễm môi trường nhưng đây là một cơ quan mới được thành lập với kinh phí còn rất hạn hẹp. Cải thiện quá trình giám sát và thi hành các quy định hiện có về quản lý nước - đặc biệt là Điều 18 Luật Tài nguyên nước⁴⁸ - sẽ tạo hiệu quả rõ rệt đối với chất lượng nước mặt.

3.4 Các dự định phân bổ nguồn lực

Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư ước tính rằng với mức tiêu thụ nước như hiện nay, từ năm 1999 đến năm 2020 hàng năm phải cần khoảng 147 triệu USD (2,2 ngàn tỷ đồng)⁴⁹ trong nguồn vốn đầu tư dành cho việc này.⁵⁰

Từ trước đến nay đã có rất nhiều nguồn vốn đầu tư cho việc xây dựng mới hạ tầng cơ sở cung cấp nước sạch thông qua các khoản vay hoặc viện trợ từ UNICEF, Phần Lan, Đan Mạch, Úc, Nhật Bản, Hà Lan, Ngân hàng thế giới và Ngân hàng phát triển châu Á. Luật Tài nguyên nước năm 1998 khuyến khích tư nhân đầu tư vào lĩnh vực cải tạo nước sạch, nhưng phần lớn nhu cầu nước sạch là vùng nông thôn nơi ít có điều kiện kinh tế, nên có rất ít khả năng là các thành phần tư nhân có được lợi nhuận về kinh doanh nước sạch ở đây. Các khu đô thị thành công hơn trong việc thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực cung cấp nước sạch. Hiện có ít nhất một tư nhân thực hiện dự án cung cấp nước sạch đô thị theo phương thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (BOT) đang hoạt động (Nhà máy xử lý nước Bình An ở Thành phố Hồ Chí Minh).

3.5 Quan trắc

Có hai hệ thống các cơ quan thu thập thông tin độc lập về nguồn cung cấp nước: ở thành phố và nông thôn. Chịu trách nhiệm về khu vực thành phố là Bộ Xây dựng, còn vùng nông thôn là trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (xem sơ đồ

⁴⁵ www.oecd.org/dac/indicators 21 tháng 8 năm 2001

⁴⁶ “Tình hình hiện nay về cung cấp nước sạch” *Chiến lược quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh đến năm 2020*, trang 4, BNN&PTNT và BXD, tháng 8 năm 2000

⁴⁷ “Chỉ số chính sách” được kèm theo cho mỗi chỉ số trung gian để góp phần cung cấp thông tin cho các cuộc thảo luận về những thay đổi chính sách quan trọng mà cải thiện chỉ số

⁴⁸ Điều luật này đưa ra những yêu cầu cho việc thải nước thải

⁴⁹ Tất cả các tỷ giá hối đoái trong bản báo cáo đã được tính theo 1 USD = VND 15000

⁵⁰ <http://www.tradeport.org/ts/countries/vietnam/isa/isar0001.html>

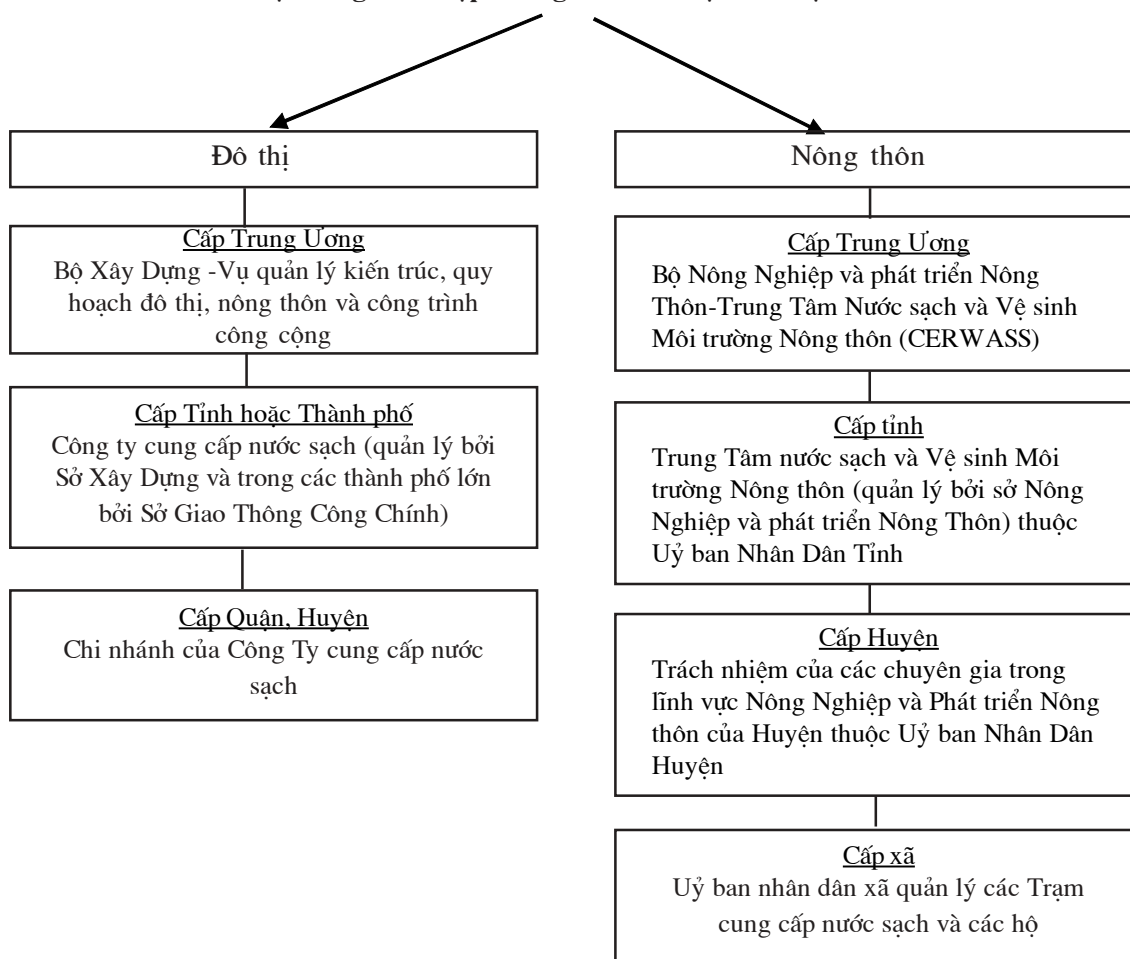
sau). Các đô thị có dưới 30000 dân thuộc trách nhiệm của Bộ NN và PTNT, còn các đô thị có số dân hơn 30000 thì Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm.⁵¹

Trên cơ sở các chuyến khảo sát thực địa của WWF phục vụ cho báo cáo này được tiến hành ở Hải Phòng và Ninh Bình, các con số ở địa phương về tỷ lệ tiếp cận nước sạch đều xuất phát từ các chỉ số mặc định gần đúng. *Không thể coi công tác ngoại nghiệp này là có tính chỉ định so với tất cả các phương pháp tổng hợp thông tin về nước sạch ở Việt Nam, song nó cũng đã phân nào làm sáng tỏ các hạn chế tổng hợp số liệu về cung cấp nước sạch ở hai khu vực này.*

Ở các khu đô thị của Hải Phòng, số lượng các hộ có công tơ nước được áp dụng như một chỉ số mặc định gần đúng về tiếp cận nước sạch. Điều này có xu hướng làm giảm con số thực tế các hộ được tiếp cận với nước sạch vì có nhiều hộ có thể dùng chung công tơ nước và có nhiều nguồn nước được sử dụng ngoài công tơ (các ống nước đục trái phép, các bể chứa nước mưa, các vòi nước công cộng...)

Ở tỉnh Ninh Bình, các cán bộ nông thôn cấp xã hoặc làng (thôn) thu nhận các thông tin bao gồm các hộ gia đình có công tơ nước, có giếng khoan, đường ống dẫn nước hay các phương tiện dự trữ nước mưa.

Hệ thống thu thập thông tin nước sạch ở Việt Nam



⁵¹ Các chuyên gia cung cấp nước sạch đô thị ở Bộ Xây Dựng đã nói rằng đường ngăn cách giữa cung cấp nước cho nông thôn với đô thị (và trách nhiệm của Bộ Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn) hiện nay là 4000. Theo các chuyên gia Bộ Xây Dựng, chính sách này chính thức vẫn chưa được thông qua. Các chuyên gia Bộ Xây Dựng nói rằng điều này có nghĩa là họ sẽ phải chịu trách nhiệm đối với việc cung cấp nước ở 549 thị trấn và thành phố

(ít nhất, về lý thuyết “trong nhiều trường hợp, số liệu (tỷ lệ phần trăm đưa ra trong các báo cáo) đưa ra được “xây dựng” do ý chí chính trị”, dẫn lời của một cán bộ ở tỉnh Ninh Bình.⁵²)

Cả hai tiêu chí thu hợp số liệu này đều rơi vào trường hợp “cung cấp nước cải thiện” được sử dụng rộng rãi trên quốc tế. Mặc dù dữ liệu không đề cập trực tiếp đến tiếp cận hay chất lượng nước sạch, chúng lại dễ dàng được tập hợp và đưa ra một chỉ số có liên quan đến những tiến triển hướng tới việc cung ứng nước sạch.

Việt Nam có hệ thống quốc gia kiểm soát chất lượng nước nằm trên 46 tỉnh thành trong cả nước. Tuy vậy, khảo sát thực tế của WWF đã cho thấy không có hoạt động thường xuyên nào kiểm soát chất lượng nước sạch được tiến hành trong phạm vi hai khu vực được khảo sát. Các mẫu nước đã được thu thập có tính tượng trưng và được các cơ quan Sở Y tế kiểm định với chi phí khoảng 400.000 đến 500.000 đồng cho mỗi mẫu (33-27 USD). Các cơ quan khác, như Trường Đại học Mở Địa chất và Đại học KHTN cũng tham gia xác định chất lượng nước, mặc dù họ không có quyền theo luật, để xác nhận chất lượng nước.

Các số liệu ngoài thực địa về nguồn nước đã chỉ ra rằng ở các vùng nông thôn ngoại ô thành phố Hải Phòng, nguồn cung cấp “nước sạch” phổ biến nhất là: bể chứa nước mưa (51%), giếng đào (28%); và giếng khoan theo công nghệ UNICEF (21%).

Cần nhắc đến 2 giả định quan trọng là cơ sở cho các số liệu về tiếp cận với nước sạch: đó là tỷ số tương

đương và số nhân quy chuẩn. Tổng Cục Thống Kê tính toán dựa trên “tỷ số tương đương” để tính số lượng người được tiếp cận với nước sạch. Ví dụ, nếu có 10 giếng trong một xã nhưng chỉ có 8 giếng trong số đó có thể dùng được (do vấn đề về số lượng, chất lượng, hoặc khoảng cách), tỷ số tương đương được tính là 0,8. Số liệu này sau đó sẽ được nhân với số nhân quy chuẩn là “một giếng có thể phục vụ cho 100 người⁵³ và ta sẽ có tổng số người “được tiếp cận với nước sạch”.

Trong quá trình triển khai hệ thống kiểm soát nước sạch một cách toàn diện hơn, phải cân nhắc giữa chi phí và ích lợi của việc thay đổi hệ thống thu thập dữ liệu. Một chỉ số bao hàm chất lượng, số lượng và tỷ lệ tiếp cận nước sạch sẽ rất thiết thực nhưng cũng đòi hỏi một kinh phí lớn khi tiến hành khảo sát với một nước có 78 triệu dân mà phần lớn là ở nông thôn như Việt Nam. Tạm thời có một số cách khác ít tốn kém có thể làm cải thiện hệ thống thu thập số liệu cho chỉ số này. Thứ nhất là tiêu chuẩn hoá định nghĩa “tiếp cận với nước sạch”. Đối với Việt Nam, việc sử dụng chỉ số mặc định gần đúng “nước được cải thiện” có thể giúp chuẩn hoá việc thu thập thông tin nhưng không mất thêm nhiều chi phí lắm. Việc thứ hai là tập trung hơn vào việc bảo vệ nước không bị ô nhiễm, hơn là xử lý nước sau khi nó đã bị ô nhiễm - rõ ràng là phòng chống ô nhiễm thì sẽ dễ dàng hơn là làm sạch nước đã bị ô nhiễm. Thứ ba là tổ chức đào tạo cho các cán bộ thu thập số liệu. Điều này có thể làm được thông qua các lớp học đào tạo các cán bộ nguồn ở cấp trung ương và sử dụng các cán bộ nguồn đó đi các tỉnh, huyện và xã để nhân rộng.

⁵² Giám đốc Trung tâm Vệ sinh môi trường và cung cấp nước sạch nông thôn tỉnh Ninh Bình, Ông Hoàng Văn Sương, trao đổi cá nhân., ngày 23 tháng 8 năm 2001

⁵³ Không có một sự nhất trí nào giữa các chuyên gia cao cấp về những chuẩn mực nào được sử dụng trong thực tiễn, tỷ lệ mà các chuyên gia được hỏi đưa ra là từ 80 đến 100

4. TỶ LỆ PHỦ RỪNG SO VỚI TỔNG DIỆN TÍCH CẢ NƯỚC

4.1 Tính tương quan của chỉ số

Chỉ số này đo diện tích đất có rừng so với tổng diện tích cả nước. Tỷ lệ phủ rừng là một trong những chỉ số quốc tế được sử dụng nhiều nhất. Đây là một chỉ số dễ hiểu và ý nghĩa kinh tế xã hội và môi trường của rừng được hỗ trợ bởi nhiều nghiên cứu khoa học.⁵⁴ Những thay đổi về diện tích phủ rừng ở Việt Nam đã được ghi lại trong hơn 50 năm qua và chỉ số này được ghi nhận như là một trong “Những chỉ số thực hiện” chủ yếu trong Chiến lược Quốc gia về bảo vệ môi trường, 2001-2010.⁵⁵

Đối với một quốc gia có nhiều núi đồi và nông nghiệp lúa nước như Việt Nam, diện tích phủ rừng có ảnh hưởng to lớn tới phát triển bền vững, khi diện tích rừng bị thu hẹp, hiệu ứng điều tiết của cây cối suy giảm và khả năng xảy ra tác động thiên nhiên sẽ nhiều hơn (lũ lụt, hạn hán, bão, lở đất, hay nhiễm mặn). Trận lũ tại khu vực Sông Mê công xảy ra vào năm 2000 là trận lũ lớn nhất trong vòng 70 năm trở lại đây. Lũ lụt ở diện rộng tại các tỉnh miền trung năm 1999 và hạn hán khu vực năm 1998 và 1997 là những ví dụ điển hình về các trường hợp khí hậu thay đổi ngày càng xấu đi do chặt phá rừng đầu nguồn.

Diện tích che phủ rừng, đói nghèo và các Dân tộc thiểu số

Điều tra mức sống của Việt Nam năm 1998 đã chỉ ra hai miền nghèo nhất của nước này là Tây Nguyên và Vùng cao phía bắc. Cả hai khu vực đều có tỷ lệ cao các dân tộc thiểu số và diện tích phủ rừng. Một nghiên cứu môi trường - xã hội năm 1998 của WWF về khu vực xung quanh Rừng quốc gia Yok Đôn thuộc tỉnh Đắk Lắk cho thấy các dân tộc thiểu số là những người lệ thuộc nhiều nhất vào tài nguyên rừng.⁵⁶ Tăng diện tích rừng sẽ củng cố nguồn sinh sống truyền thống của nhiều nhóm dân tộc thiểu số. Hơn nữa, việc bảo vệ các khu rừng ở Tây Nguyên trước tác động của dân di cư tự phát, những người khai phá rừng để tìm đất cho các loại cây trồng có giá trị hơn như cà phê, hạt điều và các loại cây công nghiệp, có thể tác động tích cực lên kế sinh nhai của các dân tộc thiểu số trong khu vực

Những trường hợp thời tiết rất xấu như vậy có tác động nhiều hơn và không cân xứng vào người nghèo vì họ có ít nguồn lực hơn cho việc phục hồi sau thiên tai. Rừng bị xuống cấp cũng có ảnh hưởng mạnh hơn tới người nghèo sống ở vùng rừng nói chung vì họ thường phải dựa vào rừng để sinh sống.

Mặt khác, tăng tỷ lệ che phủ rừng sẽ giúp hạn chế xói mòn, cung cấp nguyên liệu và vật liệu xây dựng cho cộng đồng địa phương, tăng cơ hội việc làm tại miền rừng, đảm bảo xuất khẩu gỗ bền vững hơn và nuôi dưỡng một số lượng các sản phẩm rừng phi gỗ (ví dụ như: mật ong, song mây, các loại hoa có giá trị thương mại, cây thuốc).

Hơn nữa, đối với rất nhiều người nghèo ở Việt Nam, đặc biệt là các dân tộc thiểu số các vùng rừng lân cận là một hình thức bảo hiểm. Vào những lúc khan hiếm lương thực, ý tưởng đầu tiên thường xuất hiện với người nghèo là đi thu lượm cây cỏ và động vật có thể ăn được ở rừng cũng như những sản phẩm của rừng mà họ có thể đem bán. Bởi vậy tăng diện tích phủ rừng có thể giảm mức độ thiếu ăn khi lương thực khan hiếm ở các cộng đồng nghèo nông thôn.

Nhận thấy mối liên hệ giữa diện tích phủ rừng và đói nghèo và phát triển bền vững, cũng như nhiều nước khác, Việt Nam cũng đang tích cực gìn giữ diện tích rừng đã bị mất. Chương trình trồng mới 5 triệu héc ta rừng của Chính phủ và Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp của Chính phủ và các nhà tài trợ là hai sáng kiến chủ yếu nhằm tăng diện tích rừng.

Mối liên hệ với chính sách. Những thay đổi về diện tích che phủ rừng rất nhạy cảm với thay đổi chính sách, được chứng minh qua sự phát triển diện tích phủ rừng sau khi giảm bớt các hoạt động khai thác gỗ ở các lâm trường quốc doanh từ năm 1997 và tác động của chương trình 327 và 661 về lâm nghiệp.

Tác động lên sự công bằng. Tác động về sự công bằng của việc tăng chỉ số này là theo hướng ủng hộ người nghèo - đặc biệt ủng hộ người nghèo nông thôn- vì họ thu được nhiều nguồn lợi sinh sống hơn

⁵⁴ Có rất nhiều những ấn bản về tỷ lệ phủ rừng khi tỷ lệ này liên quan đến sự thay đổi thời tiết, môi trường cho các loài đang bị đe dọa toàn cầu, việc quản lý nước đầu nguồn, môi trường sống địa phương, tập tục văn hoá vv...

⁵⁵ Phần 4.10 về “Mục tiêu cụ thể 10”, Chiến lược quốc gia về Bảo vệ môi trường, 2001-2010, bản thảo tháng 6 năm 2000

⁵⁶ Di cư của người dân và việc sử dụng tài nguyên. Vườn Quốc Gia Yok Don và khu vực lân cận, WWF, Hà nội, tháng 8 năm 1998

từ cây cối (ví dụ như có thêm nhiều nguồn lực và giảm khả năng bị tổn thương do điều kiện khí hậu xấu đi).⁵⁷

Các chỉ số phụ của độ che phủ rừng

Nếu chỉ xem xét diện tích phủ rừng đơn lẻ sẽ chỉ cho thấy một bức tranh không hoàn chỉnh về rừng vì nó còn liên quan tới đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Một chỉ số phụ có thể cung cấp một bức tranh đầy đủ hơn về tỷ lệ diện tích so với diện tích cả nước nằm trong các khu “rừng đặc dụng” (khu bảo tồn)

Tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng so với diện tích cả nước. Các khu bảo tồn trên đất liền của Việt Nam bao gồm các “khu rừng đặc dụng” (Rừng Quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Khu di tích văn hoá lịch sử, và Rừng phòng hộ đầu nguồn) nhưng không tính đến Khu bảo tồn biển.⁵⁸ Chỉ số phụ này tính đến diện tích trong khu vực rừng đặc dụng so với tổng diện tích cả nước. Tỷ lệ diện tích trong rừng đặc dụng được sử dụng rộng rãi trên thế giới.⁵⁹

Chỉ số này rất phù hợp, xem xét tới vấn đề các khu bảo tồn có ý nghĩa lâu dài với sự phát triển bền vững. Chúng là nguồn dự trữ đa dạng sinh học — gồm có đa dạng gen, đa dạng loài và đa dạng hệ sinh thái của quốc gia. Đa dạng sinh học ở Việt Nam có giá trị kinh tế tiềm tàng to lớn.⁶⁰ Trên thế giới, không quá 1% số loài tại rừng nhiệt đới đã được nghiên cứu thành phân hoá học của chúng.⁶¹ Thậm chí trong số tỷ lệ nhỏ nhoi đó, hơn 120 toa thuốc (như ký ninh, xteoit, thuốc giảm đau cơ, thuốc chống ung

thu), và bản thân cây cỏ Việt Nam cũng đã tạo thành nguồn tài sản tiềm tàng cho việc trị liệu mới cho các loại bệnh.

Hơn nữa, các khu bảo tồn ở Việt Nam cũng có tác dụng như những lá phổi, lọc nước, giữ nước và là cảnh đẹp thiên nhiên. Chúng là nơi cư trú của một số loài động vật hiếm nhất trên thế giới như: Tê giác một sừng, Voọc Cát Bà, Voọc mũi hếch, và Sao La— tất cả những loài này đều đang bị đe dọa nghiêm trọng. Việt Nam được thừa nhận là trung tâm nguyên thủy và đa dạng⁶² của một số loài cây kinh tế quan trọng như cây chè xanh, cây vải, cây nhãn, cây đay, đậu mùng, cây khoai sọ, một số giống lúa và một loài cam.⁶³

Trong khi các khu bảo tồn nhìn chung không có tác động tới đói nghèo trên diện rộng, những người nghèo sống xung quanh khu bảo tồn thường hưởng được lợi ích vì các khu bảo tồn này giúp cho phát triển địa phương bền vững hơn và tạo ra các cơ hội mới về thu nhập.

4.2 Dữ liệu nền và các xu hướng

Tổng diện tích Việt Nam là 33 triệu hécta. Năm 1999, rừng che phủ là 10,9 triệu hécta (33,2 phần trăm) và năm 2000 là 11,4 triệu ha⁶⁴ (34,4%), con số này là theo “Quyết định” được đưa ra bởi Văn phòng Thủ Tướng Chính Phủ.⁶⁵ (Phân Giám sát dưới đây sẽ cung cấp phân tích chi tiết về chất lượng của chỉ số dưới đây)

⁵⁷ Điều này được cung cấp bởi vì việc gia tăng tỷ lệ phủ rừng không được sử dụng như là cách để đánh giá tình trạng chặt phá rừng tiếp tục tái diễn ở rừng tự nhiên

⁵⁸ Côn Đảo và Công viên quốc gia Cát Bà bao gồm những vùng biển nhưng được phân loại là “những khu rừng đặc dụng”. Việt Nam đã đề nghị 24 Khu vực bảo tồn biển và một khu vực (Khu vực bảo tồn biển ở Hòn Mun gần Nha Trang) đã được thiết lập vào tháng 4 năm 2002

⁵⁹ www.oecd.org/dac/indicators/htm, 18 tháng 7 năm 2001

⁶⁰ Việt Nam là nước mà hai vùng sinh thái trùng lẫn nhau (paleoartic và Indo-Malaysia) và kết quả là một số loài độc nhất đã phát triển. Việt Nam có hơn 12000 loài cây với sự đa dạng lớn về hệ sinh thái. Việt Nam cũng là nơi trú ngụ của các giống lúa, khoai sọ, và đậu Ấn Độ. Những cây này có thể là những nguồn quan trọng cho việc phát triển các giống cây phù hợp tốt với các điều kiện của Việt Nam

⁶¹ *Nguồn cơ bản: Những khu rừng nhiệt đới và tương lai của chúng ta*, Norman Myers, New York, 1992

⁶² Việt Nam là một trong những “trung tâm của Nguồn Gốc” của Nikolai Vavilovs

⁶³ Dự án Đa dạng nông sinh học GEF, Viện Di truyền Nông Nghiệp, Hà Nội, Tháng 12 năm 2000

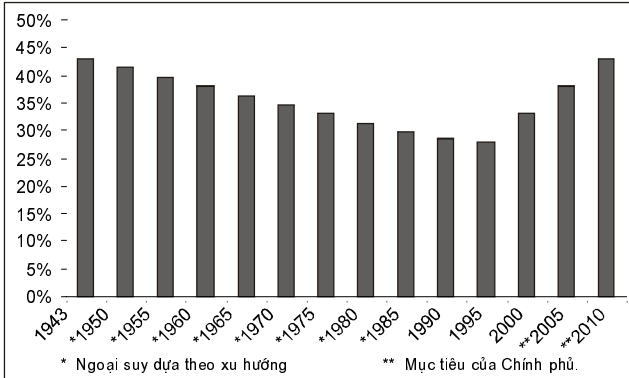
⁶⁴ Rừng tự nhiên “ bao gồm 9,7 triệu ha (29 % trong tổng số diện tích) và “rừng trồng” 1,6 triệu ha (5% trong tổng số diện tích) Phụ lục 1 có thêm nhiều dữ liệu về tỷ lệ phủ rừng“

⁶⁵ Quyết định 03/2001/QĐ-TTg của 5 tháng 1 năm 2001 cho biết những con số tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1999 và Quyết định 10/2002/QĐ-TTg của 14 tháng 1 năm 2002 cho biết những con số tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2000

TỶ LỆ PHỦ RỪNG SO VỚI TỔNG DIỆN TÍCH CẢ NƯỚC

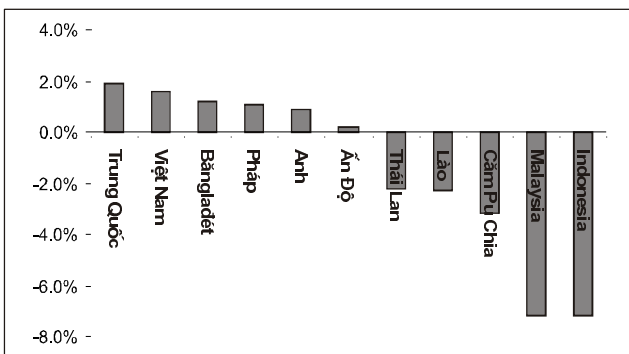
Dữ liệu nền: 27% vào năm 1990⁶⁶

Xu hướng thay đổi diện tích phủ rừng ở Việt Nam
(So với diện tích quốc gia)



So với thế giới và khu vực, Việt Nam có ưu thế trội hơn diện tích che phủ rừng. Không giống như phần lớn các nước láng giềng, Việt Nam bằng mọi khả năng đã thủ tiêu sự suy giảm diện tích rừng của mình. Tổng diện tích rừng bao phủ của quốc gia cũng cao hơn so với phần lớn các nước khác. Tỷ lệ tre phủ rừng trung bình rừng bao phủ của quốc gia theo *Chỉ số phát triển Thế giới năm 2001* là 29,7 phần trăm.

Thay đổi về tỷ lệ diện tích phủ rừng, 1990-1999



Nguồn: Các chỉ số phát triển thế giới 4/2001 and MARD về Việt Nam 1999.

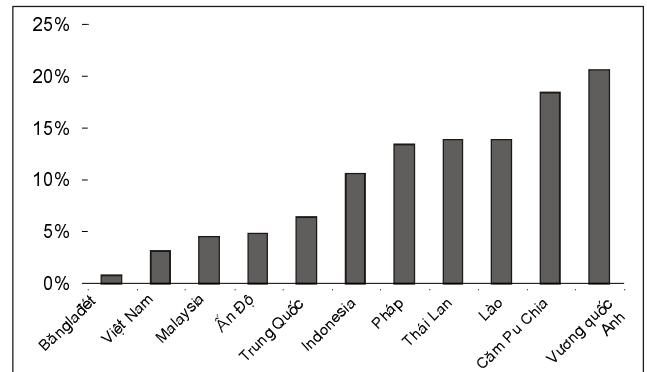
Các chỉ số phụ liên quan tới lâm nghiệp

Tỷ lệ diện tích trong vùng rừng đặc dụng Việt Nam đã cam kết tăng diện tích bao phủ của hệ thống khu bảo tồn theo Công ước quốc tế về Đa dạng sinh học (ký tháng 11/1994). Để đáp ứng nghĩa vụ và những ưu tiên về môi trường, Chính phủ đã mở rộng diện tích rừng đặc dụng bằng một kế hoạch tăng gấp đôi

tổng diện tích rừng đặc dụng từ 1 triệu hecta hiện nay lên 2 triệu hecta (tăng tương ứng từ 3 lên 6% diện tích cả nước).

Dữ liệu nền: 2,7% trong năm 1990⁶⁷

Diện tích bao phủ của khu bảo tồn
(so với diện tích cả nước)



Nguồn: Chỉ số phát triển Thế giới, Tháng 4/2001 và Chính phủ Lào.

So với quốc tế và khu vực, Việt Nam có ít diện tích nằm trong khu bảo vệ. Trên thế giới, trung bình mỗi quốc gia có tỷ lệ 6,5 phần trăm tổng diện tích đất trong các khu bảo vệ.

4.3 Những yếu tố chủ chốt nhằm đạt được mục tiêu và các chính sách liên quan

Đối với chỉ số này, môi trường thể chế, tài chính và chính sách đã khá đủ mạnh. Trong tương quan với các khu vực khác của lĩnh vực môi trường, ngành lâm nghiệp dường như có thể gây ra tác động tích cực tới phát triển bền vững trong thời gian ngắn.

Đạt được mục tiêu tăng diện tích phủ rừng chủ yếu phụ thuộc vào việc trồng thêm rừng (có thể thấy được) và tái tạo rừng tự nhiên. Theo xu hướng hiện tại và mức tài chính hiện nay, mục tiêu của chính phủ tới năm 2010 tăng diện tích phủ rừng lên 43 phần trăm diện tích lãnh thổ là có thể đạt được - nếu tìm được những vùng đất phù hợp.

Mục tiêu 43 phần trăm được chọn vì đó chính là diện tích phủ rừng vào thời điểm đất nước giành được độc lập năm 1945. Tuy nhiên câu hỏi được đặt ra rằng tại sao lại là 43 phần trăm? Có thể 35 phần trăm hay 25 phần trăm diện tích rừng được

⁶⁶ Mô tả mới nhất về Chương trình Quốc Gia về 5 triệu ha rừng (1998-2010) Cục Phát triển Lâm nghiệp, BNN&PTNT, Hà Nội, tháng 6 năm 2001

⁶⁷ Từ số liệu của Birdlife International và Viện điều tra và Quy hoạch rừng

TỶ LỆ PHỦ RỪNG SO VỚI TỔNG DIỆN TÍCH CẢ NƯỚC

Tốc độ tăng diện tích rừng đặc dụng Việt Nam

Năm	Tổng số	Diện tích (ha)	Phần trăm tổng số diện tích	Nghị định của Chính phủ
1962	1	25,000	0,1%	72/TTg (Cúc Phương)
1977	11	69,310	0,2%	41/TTg (Ba Bể, Ba Mùn, Ba Vì, Bắc Sơn, Bán Đảo Sơn Trà, Đền Hùng, Pắc Bó, Rừng Thông Đà Lạt, Tam Đảo, Tân Trào)
1978	12	104,310	0,3%	360/TTg (Nam Cát Tiên)
1982	13	114,310	0,3%	65/HDBT (Mom Ray)
1984	14	120,310	0,4%	85/CT (Côn Đảo)
1986	86	889,822	2,7%	79/CT (Cát Bà) và 194/CT (73 khu vực, hai trong số này đã được hợp nhất thành Pù Mát; một khu vực sau đó là Yok Đôn)
1991	86	908,022	2,8%	352/CT (Yok Đôn)
1993	87	916,531	2,8%	chưa xác định (U Minh Thượng)
1994	90	943,631	2,9%	47/TTg (Tràm Chim), 4893/KGVX (Xuân Thủy) và 4895/KGVX (Tiền Hải)
1996	92	997,566	3,0%	970/TTg (Kẻ Gỗ) and 791/TTg (Ta Kou)
1998	93	1,002,076	3,0%	1026/TTg (Thành Phú)

Nguồn: Tổ chức bảo tồn chim quốc tế và Viện điều tra và quy hoạch rừng (2001).

Ghi chú: diện tích đề cập tới được nêu cụ thể trong nghị định

quản lý tốt cũng đã là đủ để đáp ứng nhu cầu của quốc gia. Không có một phân tích nào về mức phủ rừng cần thiết cho phát triển bền vững, và Việt Nam dưới sức ép của tăng dân số cần phải tìm ra sự cân bằng giữa đất phủ rừng và đất trồng trọt.

Không kể đến mục đích cần tăng diện tích phủ rừng lên bao nhiêu, hiện đã có rất nhiều chính sách và chương trình cụ thể đã được áp dụng nhằm cải thiện chỉ số này. Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (5MHRP) đã nhận được sự hỗ trợ lớn lao của chính phủ và các nhà tài trợ. Đây là chương trình cơ bản để cải thiện lâm nghiệp Việt Nam. Các hoạt động của chương trình 5MHRP vẫn đang được tiếp tục cải tiến, nhưng phân tích mới đây cho thấy cần phải bổ sung một số vấn đề để chương trình có thể duy trì (và khi đó sẽ duy trì diện tích phủ rừng).⁶⁸

- Phân loại đất rừng cần theo các tiêu chí chuẩn và được một cơ quan quản lý;
- Quá trình giao đất trồng rừng cần được cải thiện qua đó có thêm nhiều người có được lợi ích lâu dài từ việc bảo tồn rừng;
- Lập kế hoạch sử dụng đất cần làm tốt hơn, đặc biệt phải quan tâm tới cân bằng giữa đất nông

nghiệp với đất rừng tại vùng đông dân cư có tốc độ phát triển dân số cao;

- Việc tham gia của khu vực tư nhân trong lâm nghiệp cần được khuyến khích có như vậy Việt Nam có thể tận dụng nguồn lực mới cho công nghệ và tài chính tại các khu rừng trồng;
- Xây dựng năng lực cho đào tạo lâm nghiệp, nghiên cứu và giáo dục cần được củng cố; và
- Cần thiết kế và áp dụng hệ thống giám sát và đánh giá chương trình 5MHRP.

Chương trình 5MHRP và Phát triển bền vững

Những mục tiêu của chương trình tái tạo 5 triệu ha rừng phản ánh mục tiêu của phát triển bền vững: phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Chương trình tái tạo 5 triệu ha rừng tiếp cận cách quản lý rừng bền vững bao gồm ba khía cạnh liên quan chặt chẽ của phát triển bền vững.

Để đáp ứng các yêu cầu trên, chính phủ và các nhà tài trợ đồng ý với “Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp” dài hạn định hướng cho môi trường vĩ mô khi chương trình 5MHRP được thực thi.

⁶⁸ Từ Báo cáo tổng hợp về đối tác Chương trình trồng 5 triệu ha rừng. BNN&PTNT và ban thư ký đối tác 5MHRP, tháng 2 năm 2001

Khía cạnh chính sách của chỉ số. Trong khi các mục tiêu về mặt số lượng của Chương trình đường như đã đạt được thì chất lượng của diện tích rừng đã trồng được hầu như chưa rõ ràng lắm. Các loài cây ngoại nhập được trồng rộng rãi ở Việt Nam⁶⁹, và rất nhiều loài trong số đó có tính lan rộng nhanh chóng, lấn át cả các loài bản địa. Chỉ thị số 19/1999/CT-TTG và Quyết định số 175/1998/QĐ/BNN/KHCN khuyến khích trồng các loài cây bản địa nhưng cả hai văn bản này đều không đi tới hướng dẫn hỗ trợ trồng xen canh các loài cây bản địa trong khi trồng rừng. Nếu được thế, rừng trồng sẽ có thêm độ đa dạng sinh học.

Một vấn đề chính sách khác là nhu cầu trong nước về gỗ ván xây dựng là rất lớn, hiện nay nhu cầu này đang được đáp ứng bằng các hợp đồng nhập khẩu gỗ từ rất nhiều nước (đặc biệt là từ Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cam pu chia. Suy cho cùng, Việt Nam cần phải tự cung cấp được nhu cầu trong nước về sản xuất gỗ xây dựng. Để đáp ứng được nhu cầu lâu dài, Việt Nam cần có các chính sách khuyến khích các khu rừng sản xuất có trồng các loại cây gỗ mềm mọc nhanh và không khuyến khích sử dụng các loại gỗ cứng mọc chậm. Cần xem xét các lựa chọn về chính sách nhằm làm tăng mức độ tham gia của khu vực tư nhân trong khu vực rừng sản xuất, đặc biệt là trong các mối liên hệ với hoạt động kinh doanh gỗ có được chứng chỉ

Các chỉ số phụ về lâm nghiệp

Tỷ lệ diện tích quốc gia trong vùng rừng đặc dụng. 65 trong số 93 rừng đặc dụng được thành lập do quyết định của Chính phủ có ban quản lý (chiếm 70%). Ban quản lý cũng được thành lập cho 22 khu rừng đặc dụng khác do các cấp bộ, tỉnh hay huyện ra quyết định thành lập nhưng chưa được Chính phủ phê chuẩn. Việc tăng số lượng ban quản lý với các khu rừng đặc dụng có thể giảm số lượng các “khu bảo tồn trên giấy”.

4.4 Các dự định phân bổ nguồn lực

Chi phí cho việc tái tạo 5 triệu ha rừng là rất đáng kể. Dự đoán chi phí chính thức của chính phủ dành cho chương trình 5MHRP là USD 314 triệu (VND717 ngàn tỷ) trong hơn 12 năm (1998-2010)⁷⁰ Chi phí hàng năm sẽ vào khoảng USD26 triệu (VND393 tỷ). Trong số đó, khoảng 53% là cho rừng đặc dụng và rừng bảo tồn, 21% cho tái tạo tự nhiên hỗ trợ bởi việc trồng thêm cây, 11% cho việc “bảo vệ các khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn”⁷¹. 15% còn lại dành cho cơ sở hạ tầng, quản lý dự án, nghiên cứu, cấp giấy sở hữu đất vv...

Phân bổ trong năm 2001 của chính phủ cho chương trình 5MHRP là khoảng 23 triệu USD (344 tỷ VND) mỗi năm.⁷² Như đã được nêu trong chương trình 5MHRP, “do sẽ không có sự đảm bảo nguồn lực lâu dài cho chương trình, việc phân bổ tài chính sẽ tùy thuộc vào ngân sách nhà nước hàng năm”

Phần lớn tài chính của chương trình 5MHRP đều được trông đợi từ các khoản vay từ các nguồn song phương và đa phương. Những nhà tài trợ cam kết hỗ trợ cho ngành lâm nghiệp khoảng 70 USD triệu (1050 tỷ VND) mỗi năm.⁷³ Việc hỗ trợ ngành lâm nghiệp trong việc thu lợi ích từ rừng một cách bền vững làm cho chi phí của chương trình tăng thêm đáng kể.

Những chỉ tiêu chi phí cho tái tạo rừng dao động từ 67 USD/hectare (VND100,000) để giúp tái tạo rừng nguyên sinh tới 1.060 USD/hectare (15,9 triệu VND) để trồng cây que⁷⁴

Các chỉ số phụ về lâm nghiệp

Mở rộng diện tích rừng nằm trong khu bảo vệ lên 2 triệu ha theo kế hoạch đặt ra của chương trình 5MHRP được ước tính chi phí từ USD167 đến USD267 (2,5 triệu tới 4 triệu VND) cho mỗi hecta,

⁶⁹ 2 cây chính không phải là cây bản địa là cây bạch đàn và giống cây keo từ Úc

⁷⁰ Bảng 5: Những dự báo về Cấp vốn của nhà nước cho yêu cầu”, *Chương trình quốc gia về 5 triệu ha rừng (1998-2010)*, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn/Cục Phát triển Lâm Nghiệp, Hà Nội, Tháng 6 năm 2001, trang 32

⁷¹ Ibid

⁷² Ibid

⁷³ Phần 3.4.3.1 “*Huy động nguồn*”, *Bản Báo Cáo Tổng Hợp Đối Tác về Chương Trình 5 triệu ha rừng*. Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn và Ban Thư ký đối tác 5 triệu ha rừng, tháng 2 năm 2001

⁷⁴ Ibid

bao gồm cả chi phí quản lý dự án, chi phí cơ sở hạ tầng, phân bố đất đai, nghiên cứu và đào tạo mở rộng cũng như chi phí hành chính quản lý lâm nghiệp công cộng gồm nghiên cứu, và các cơ sở đào tạo và giáo dục⁷⁵. Tài trợ cho những phần này của chương trình 5MHRP thường từ các nguồn của chính phủ được bổ sung từ viện trợ quốc tế song phương và đa phương.

4.5 Quan trắc

Quyết định số 245/1998/QĐ-TT của Thủ Tướng Chính phủ ngày 21/12/1998 ấn định trách nhiệm giám sát và điều tra tài nguyên rừng cho Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (MARD). Trong Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27/3/2000, MARD chỉ định Cục Kiểm lâm có trách nhiệm giám sát và điều tra tài nguyên rừng. Viện Điều tra và quy hoạch rừng thuộc MARD hỗ trợ tư vấn kỹ thuật và phân tích dữ liệu cho Cục Kiểm Lâm.

Chỉ thị số 286/TTg ngày 02/5/1997 chi tiết hoá chương trình điều tra nguồn tài nguyên rừng cho Quốc gia. Kết quả ban đầu của chương trình đã được Chính phủ phê chuẩn trong Quyết định số 03/2001/QĐ-TTg ngày 05/01/2001 và được công bố vào đầu năm 2001 mang tên *Kết quả điều tra rừng Việt Nam, 1999*. Số liệu về tỷ lệ che phủ rừng năm 2000 đã được công bố trong Quyết định của Chính phủ Số 10/2002/QĐ-TTg, được ban hành ngày 14 tháng 1 năm 2002

Công việc của chương trình điều tra rừng là dữ liệu diện tích che phủ rừng được tập hợp tại cấp tỉnh trên bản đồ có tỷ lệ 1:100.000 do Chi Cục Kiểm Lâm thuộc Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tỉnh (DARD)⁷⁶ đảm nhiệm. Nguồn dữ liệu bao gồm thông tin về ba loại đất rừng nói chung (“đất rừng, đất trống đồi núi trọc và loại khác”) và diện tích rừng được xác định qua không ảnh và dữ liệu trước đây trong hầu hết các trường hợp (tỷ lệ kiểm tra lại dữ liệu trước đây là $\pm 5\%$). Tại những nơi không có ảnh hay dữ liệu sẽ sử dụng phương pháp điều tra

sườn đồi đối diện và cắt ngang song song.

Khi những bản đồ về độ che phủ rừng của tỉnh được hoàn thành, các dữ liệu sẽ được kiểm tra chéo với bản đồ rừng trước đây nhằm ghi lại sự khác biệt. Việc kiểm tra thực địa cũng được thực hiện khi có sự khác biệt lớn. Diện tích che phủ rừng khi đó sẽ được kiểm tra chéo với khu vực làng xã cụ thể để tìm ra những lỗi mắc phải trong tính toán khu vực có rừng của mỗi làng xã. Dễ dàng nhận thấy rằng diện tích có rừng không thể lớn hơn diện tích làng, xã. Với kích thước nhỏ nhất của “khu đất thuộc làng”, tỷ lệ lỗi không thể vượt quá 1/50.⁷⁷

Chất lượng dữ liệu diện tích che phủ rừng phụ thuộc chủ yếu vào quá trình thu thập số liệu tại địa phương, tuổi của các bức ảnh chụp từ trên không và kỹ năng của người đọc ảnh.

Theo thống kê của Chính phủ, có sự thay đổi lớn trong diện tích phủ rừng từ 1997 tới 2000 (28 tới 34 phần trăm, tăng thêm 2,1 triệu ha trong 3 năm). Có thể giải thích điều này qua phương pháp luận mới về điều tra rừng và kết quả của chương trình tái tạo rừng của Chính phủ.⁷⁸

Có một vài vấn đề mà việc thu thập số liệu về rừng tại đó có thể được cải tiến. Thứ nhất, không có định nghĩa thống nhất về những gì tạo ra diện tích phủ rừng. Thứ hai, MARD không phải là cơ quan duy nhất thu thập số liệu về diện tích phủ rừng. Tổng cục địa chính và Tổng cục thống kê của Chính phủ đều thu thập số liệu. Tổng Cục Địa Chính gần đây đã đưa ra những bản đồ về tỷ lệ phủ rừng theo tỷ lệ 1:25.000 đến 1:5.000 ở một số tỉnh. Mỗi đơn vị sử dụng một phương pháp khác nhau để thu thập số liệu về tài nguyên rừng cho những kết quả số liệu khác biệt về diện tích rừng che phủ. Phương pháp của MARD có vẻ như đáng tin cậy và có sức thuyết phục nhất. Thứ ba, hệ thống phân loại rừng thiếu các chỉ tiêu cụ thể, do vậy rất khó phân biệt loại rừng rụng lá với rừng thường xanh trong hệ thống hiện nay. Thứ tư, thiếu các không ảnh mới nhất về

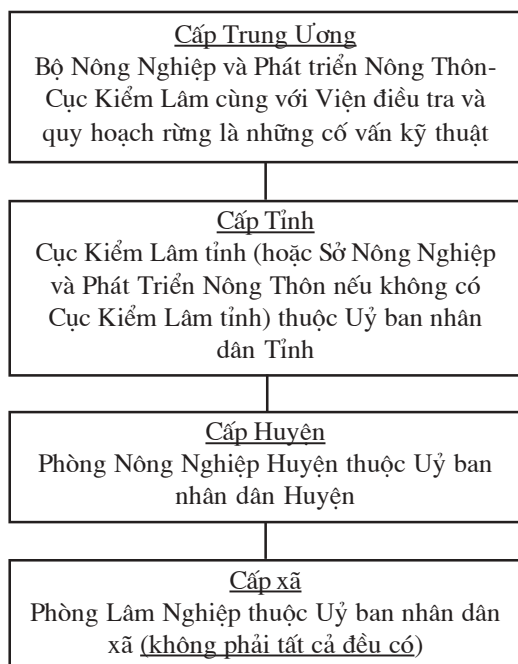
⁷⁵ Ibid

⁷⁶ Cơ quan này không dưới quyền của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn nhưng dưới quyền của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh

⁷⁷ Báo cáo về tỷ lệ phủ rừng cho WWF bởi ông Vũ Văn Dũng, Phó Giám Đốc Trung tâm môi trường và tài nguyên rừng trong FIPI, tháng 8 năm 2001

⁷⁸ Một số nhà tài trợ đã nói rằng nó cũng có thể được giải thích bởi nhu cầu tăng tỷ lệ phủ rừng trong khi nguồn vốn chính phủ phân bổ cho việc tái tạo rừng tương đối cao

Hệ thống thu thập thông tin về tỷ lệ phủ rừng ở Việt Nam



diện tích rừng che phủ, thiếu người đọc ảnh giỏi, và không có đào tạo về thực vật và động vật học cho nhân viên chuyên nghiệp trẻ.

Một vài kiến nghị để hoàn thiện các chỉ số này.⁷⁹

- Đưa ra một định nghĩa chính thức về diện tích phủ rừng;
- Phát triển hệ thống phân loại rừng đơn giản và khoa học;⁸⁰
- Cải thiện việc điều tra qua không ảnh và thiết bị GIS có chất lượng cao; và
- Đào tạo nhân viên chuyên nghiệp về phương pháp điều tra tài nguyên rừng.

Chỉ số phụ về lâm nghiệp

Tỷ lệ diện tích quốc gia trong rừng đặc dụng. Chỉ số này do Cục Kiểm lâm thuộc MARD giám sát. Tuy nhiên vẫn tồn tại những vấn đề về chất lượng số liệu. Diện tích thuộc các khu rừng đặc dụng được các quyết định công nhận vẫn không tương xứng khi so sánh trên bản đồ số từ không ảnh. Đối với một vài khu bảo tồn, sự khác biệt về diện tích lên tới hơn 10 phần trăm. Phương pháp tiêu chuẩn hoá ước lượng diện tích rừng đặc dụng là hoàn thiện và cập nhật các đánh giá.

⁷⁹ Ibid

⁸⁰ Bản báo cáo gần đây của ADB về lâm nghiệp đưa ra những khuyến nghị hay về phân loại rừng

5. TỶ LỆ SỐ TRẠM QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC VÀ KHÔNG KHÍ CHO THẤY CÁC CẢI THIẾN SO VỚI DỮ LIỆU NỀN

5.1 Tính tương quan của chỉ số

Chỉ số này cho biết tỷ lệ số trạm giám sát chất lượng nước và không khí do Cục Môi trường quản lý báo cáo có nhận thấy cải thiện đối với 4 thông số ô nhiễm trên mức nền dựa trên việc so sánh với số liệu đo đạc được năm 1995 (là năm xa nhất còn lưu giữ được số liệu). Chỉ số này rất phù hợp vì nó giám sát mức độ ô nhiễm và vì vậy cũng giám sát mức độ sức khoẻ của môi trường và các chất thải gây ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ. Mối quan hệ nhân quả giữa ô nhiễm không khí và nước với các hậu quả về mặt sức khoẻ đã được biết đến từ lâu.

Đây là một chỉ số tổng hợp, phối hợp kết quả đo 2 thông số thông thường đối với nước, đó là cầu ô xy sinh học BOD và hợp chất Nitơ $N-NH_4$, và hai thông số ô nhiễm thông thường đối với không khí là đi-ô-xít sulphua (SO_2) và bụi. Mặc dù có nhiều thông số khác về chất lượng nước và không khí⁸¹, 4 thông số trên được Cục Môi trường lựa chọn làm các thông số chính cho việc giám sát chất lượng nước và không khí ở Việt Nam.⁸² Các thông số này rất phù hợp vì BOD là chỉ số chính cho biết mức độ nhiễm bẩn của nước từ các nguồn chất thải, $N-NH_4$ là chỉ số chính cho biết mức độ nước bị nhiễm các chất phân bón, SO_2 là thành phần chính tạo ra mưa axit, và bụi là một trong các nguyên nhân chính gây ra các bệnh về đường hô hấp.

Chỉ số này bao gồm các phép đo đạc trên 5 con sông lớn của Việt Nam: Sông Hồng (Hà Nội), sông Cẩm (Hải Phòng), sông Hàn (Đà Nẵng), sông Hương (Huế), và sông Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh). Tại nhiều nước, các sông chính được coi là hệ thống dẫn thải chủ yếu cho sinh hoạt và công nghiệp. Vì vậy, đo mức độ ô nhiễm trên các sông chính được coi là một chỉ số mặc định gần đúng cho việc đo đạc những yếu tố gây ảnh hưởng xấu được thải ra từ các khu công nghiệp và đô thị.

Chỉ số này cũng bao gồm các đo đạc về chất lượng không khí tại 6 khu vực ở Việt Nam: khu công nghiệp Thượng Đình ở Hà Nội, khu công nghiệp Tân Bình ở Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực xung quanh

nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy cán thép ở Đà Nẵng, khu công nghiệp Biên Hoà I ở thành phố Biên Hoà và phố Lý Quốc Sư ở Hà Nội. Đây là một mẫu đại diện của các khu vực có xu hướng dễ bị ô nhiễm không khí ở các vùng miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam.

Mối liên hệ với chính sách. Có mối liên hệ giữa sự thay đổi về ô nhiễm nước và không khí với các chính sách của Chính phủ. Các chính sách có thể tạo ra môi trường pháp lý và cơ cấu khuyến khích cần thiết nhằm làm giảm phát thải gây ô nhiễm, nhưng không có một chính sách đơn lẻ nào sẽ “tạo ra sức ép” vì các nguồn gây ô nhiễm nước và không khí được phát thải từ các ngành kinh tế khác nhau (nông nghiệp, công nghiệp, giao thông) và cần có sự thay đổi về hành vi tiêu thụ của nhiều người trong một nước có nhiều dân như Việt Nam.

Tác động lên sự công bằng. Chỉ số này tác động mạnh mẽ đến người dân nghèo và vì người nghèo. Người nghèo là những người phải chịu đựng nhiều nhất do ô nhiễm nước và không khí. Họ là những người sống tại các khu vực thiệt thòi, nơi có độ ô nhiễm cao nhất và ít khả năng nhất trong việc trả tiền cho dịch vụ chăm sóc sức khoẻ khi bị ốm đau do ô nhiễm và mất sinh kế do bị ốm vì ô nhiễm.

5.2 Dữ liệu nền và các xu hướng

Số liệu cho chỉ số này được rút ra từ báo cáo hàng năm của Cục Môi trường về “*Hiện trạng Môi trường quốc gia*”⁸³. Sử dụng cùng một phương pháp từ năm 1995 đến nay, Cục Môi trường thu thập thông tin về chất lượng nước và không khí thông qua các trạm quan trắc được yêu cầu để kiểm soát chất lượng nước và không khí ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam.

Dữ liệu nền: Số liệu năm 1995⁸⁴

Mặc dù phần lớn các trạm quan trắc của Cục Môi trường đưa ra các con số khả quan cho thấy có cải thiện so với mức độ ô nhiễm ghi nhận được năm 1995, nhưng xu hướng của 4 thông số đo được là

⁸¹ Cục Môi trường cũng thu thập những số liệu về BOD, COD, NO_3-N , PO_4-P , Cl, coliform, CO và NO_x

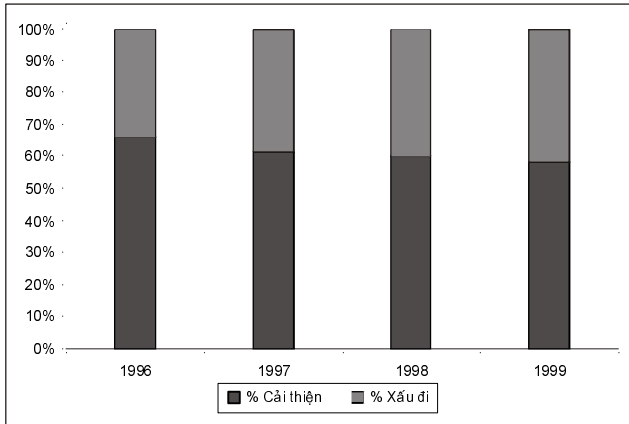
⁸² Theo tiến sỹ Hồ Thị Vân- Phòng Quan trắc Môi trường của Cục Môi trường, cả 4 thông số này đã được lựa chọn bởi vì đó là những thông số đang có nguy cơ vượt tiêu chuẩn nhất

⁸³ Xem Phụ lục 1 về nguồn và những số liệu để biết thêm chi tiết

⁸⁴ Những số liệu từ *Báo cáo hiện trạng môi trường của Cục Môi trường năm 2000 chương 4 và 5*

TỶ LỆ SỐ TRẠM GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC VÀ KHÔNG KHÍ CHỈ RA CÁC CẢI THIẾN TRÊN MỨC CƠ SỞ

Tỷ lệ các trạm quan trắc chất lượng nước và không khí báo cáo kết quả tốt hơn hoặc xấu hơn so với dữ liệu cơ sở năm 1995



Nguồn: Số liệu từ Báo cáo Hiện trạng Môi trường năm 2000, Cục Môi trường

âm, có nghĩa là mỗi năm càng ngày càng ít trạm báo cáo mức độ tốt hơn mức nền. Xu hướng này không đáng ngạc nhiên nếu xem xét đến mức độ phát triển nhanh chóng các hoạt động gây ô nhiễm trong ngành công nghiệp, nông nghiệp, và giao thông vận tải của Việt Nam. Nếu xu hướng đi xuống này vẫn tiếp tục, những nỗ lực nhằm làm giảm mức ô nhiễm kể từ năm 1995 trở lại đây đang có nguy cơ trở nên uổng phí. Đã có các tiêu chuẩn của Nhà nước về 4 thông số ô nhiễm và nếu không kể mức độ bụi đo được thì các số liệu nhìn chung là vẫn ở trong khoảng ô nhiễm cho phép.

Các nguồn gây ô nhiễm nước và không khí⁸⁵

Các nguồn chủ yếu gây ô nhiễm nước bao gồm (xếp theo thứ tự tương đối): công nghiệp, đô thị, nông nghiệp. Đối với ô nhiễm không khí, các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu là: công nghiệp, xe cộ và sản xuất điện.

Một mục tiêu có tính khả thi đối với Chính phủ là giữ cho mức độ ô nhiễm ở mức năm 1995 hoặc dưới mức năm 1995, và riêng đối với trường hợp ô nhiễm bụi, cần giảm mức ô nhiễm xuống ít hơn mức ô nhiễm cho phép là 0,2mg/m³.

5.3 Những yếu tố chủ chốt nhằm đạt được các mục tiêu và chính sách liên quan

Đối với chỉ số ô nhiễm nước và không khí, các môi trường cần thiết về mặt thể chế, tài chính và chính sách là không đủ. Hiện đang tồn tại một vấn đề là

có những cơ quan chính phủ khác cũng theo dõi chất lượng nước và không khí. Trung Tâm Chất Lượng Nước và Không Khí của Tổng Cục Khí Tượng Thủy Văn giám sát chất lượng nước mặt của các con sông và hồ, và chất lượng không khí tại các đô thị. Tại một số thành phố lớn, cũng có các trạm và hệ thống quan trắc chất lượng không khí ví dụ như ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. NEA có nhiệm vụ kiểm soát ô nhiễm, nhưng giữa các hệ thống kiểm soát chất lượng nước và không khí cùng tồn tại còn có rất ít sự hợp tác. Một số vấn đề nữa là các quy định bảo vệ chất lượng nước và không khí là không đủ, và cơ chế khuyến khích các hoạt động giảm phát thải và gây ô nhiễm còn hạn chế.

Tuy nhiên, Chính phủ cũng đã có những bước tiến bộ trong việc cải thiện chất lượng không khí ở các khu đô thị. Quyết định số 24/2000/CT-TTg, ngày 23 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ đã xoá bỏ việc sử dụng xăng có chì đối với các phương tiện giao thông không thuộc quân đội kể từ ngày 1/7/2001.

Khía cạnh liên quan chính sách. Báo cáo “Hiện trạng môi trường quốc gia năm 2000 đã đưa ra “một vài chính sách và chiến lược phù hợp với quản lý nước bền vững”⁸⁶ là:

- Cần xây dựng các chính sách khuyến khích công nghệ sản xuất sạch hơn với các chính sách thuế ưu tiên cho các doanh nghiệp nhập khẩu và áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn;
- Ban hành các công cụ kinh tế hỗ trợ “nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền” và “người dùng nước phải trả tiền nước”;
- Nâng cao chất lượng công tác thu thập số liệu; và
- Tiếp tục nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và quản lý nước

Đối với vấn đề ô nhiễm không khí, báo cáo cũng chỉ ra cần phải:

- xây dựng các công nghệ sản xuất sạch hơn cho các xí nghiệp công nghiệp gây ô nhiễm không khí;
- thực hiện đánh giá tác động môi trường cho tất cả các dự án phát triển kinh tế xã hội;

⁸⁵ Được lấy từ Chương 4 và 5 của Báo cáo hiện trạng môi trường 2000, Cục Môi trường, bản dự thảo tháng 10 năm 2001

⁸⁶ Phần 4.1, Chương 4, Báo cáo hiện trạng môi trường 2000, Cục Môi trường, bản dự thảo 10-2001

- phát triển sử dụng các khí thiên nhiên và dầu nhẹ thay vì dùng than đá và dầu nặng có hàm lượng sulphua cao;
- khuyến khích sử dụng khí sinh học tại các vùng nông thôn và
- phát triển năng lượng sạch từ các nguồn năng lượng mặt trời, gió và các nguồn địa nhiệt.

5.4 Các dự định phân bổ nguồn lực

Ô nhiễm nước: Dự báo chi phí để cải thiện chỉ số về chất lượng nước là phức tạp vì bản chất đa ngành của các nguồn ô nhiễm. Để cải thiện chất nước bề mặt đòi hỏi phải cải tạo hệ thống xử lý⁸⁷ và thu gom nước thải sinh hoạt, cải tạo hệ thống xử lý nước thải công nghiệp⁸⁸, và giám sát sự rửa trôi thuốc bảo vệ thực vật và phân bón.

Ô nhiễm không khí. Cục Môi trường (NEA) đang viết dự thảo Nghị Định về không khí sạch. Chi phí cho việc này cần tới 50.000 USD (750 triệu VNĐ). Từ 2001 đến 2005, NEA dự kiến xây dựng một hệ thống 10 trạm quan trắc không khí tự động, hai trạm di động, và hai phòng thí nghiệm. Chi phí cho việc này có thể lên tới 4 triệu USD (58 tỷ VNĐ).

5.5 Quan Trắc

Đây là một chỉ số mới ở Việt Nam, và nó thể hiện cả ưu và khuyết điểm. Chỉ số này rất hữu ích bởi vì nó cho thấy xu thế biến đổi về chất lượng nước và không khí, nhưng nó không chỉ ra được sự thay đổi tương đối (mức biến đổi và độ lớn) theo năm. Chỉ số này hữu ích bởi vì khi các trạm quan trắc mới được lắp đặt hoặc số liệu của một trạm bị thiếu thì chỉ số này không bị ảnh hưởng do việc nó được đo bằng giá trị phân trăm của toàn bộ số liệu thu thập được. Tuy nhiên số điểm lấy mẫu để đo các giá trị thì lại tương đối hạn chế. Hiện tại mới chỉ có 5 trạm quan trắc chất lượng nước sông (mặc dù có nhiều điểm mẫu chuẩn kỹ thuật) và 6 trạm quan trắc không khí. Chỉ số quan trắc mới chỉ giới hạn trong hai chỉ tiêu về nước và không khí. Hiện vẫn còn rất nhiều các thông số quan trọng khác chưa được đưa và trong chỉ số quan trắc, như COD, Hg, Cr, PO₃, và pH trong nước,

thông số về chì, Ozon, và CO trong không khí.⁸⁹ Hơn nữa, số liệu về chất lượng không khí chủ yếu trên cơ sở trung bình ngày từ 4 vòng quan trắc kéo dài cả tuần mỗi năm. Do vậy, nếu có một nguồn ô nhiễm lớn không phát thải trong đúng tuần quan trắc, thì số liệu trung bình cho năm đó có thể bị giảm đi 25 %.

Hiện đang có 8 trạm quan trắc tự động đo chất lượng không khí của Cục Môi Trường đang hoạt động (4 ở thành phố Hồ Chí Minh, 3 ở Hà Nội và 1 ở Hải Phòng). Hai trạm quan trắc di động đo chất lượng nước đã được mua vào năm 2001 (1 cho thành phố Hồ Chí Minh và 1 cho Hà Nội) Những dữ liệu từ những hệ thống này vẫn chưa có để công bố.

Tần số lấy mẫu nước ở 5 con sông tăng gấp 6 lần mỗi năm. Trong các năm có lượng mưa giảm, ví dụ như 1997, thì nồng độ chất ô nhiễm tăng. Như vậy, thời tiết trong năm khô hay ướt có thể ảnh hưởng đáng kể đến số liệu thu được. Mẫu nước hàng ngày về chất lượng nước và không khí sẽ cho những số liệu chính xác hơn.

Số liệu năm 1995 được sử dụng là số liệu nền vì đó là năm đầu tiên các số liệu được cung cấp. Số liệu năm 1995 có thể có dung sai trong số bốn thông số được đo với lý do thời tiết hoặc kỹ thuật thu thập thông tin. Tuy nhiên chuyên gia quan trắc ở Cục Môi Trường đã nói rằng 1995 là năm cơ sở tốt bởi vì không có những sự kiện bất thường nào mà chuyên gia đó biết đã diễn ra⁹⁰

Ưu điểm chính của chỉ số quan trắc là ở chỗ các số liệu được thu thập định kỳ và có hệ thống, số liệu được đưa vào Báo cáo *Hiện trạng môi trường quốc gia* hàng năm mà được phát hành cho công chúng, và nó cũng chỉ cho thấy xu thế biến đổi chất lượng nước và không khí ở các miền Bắc, Trung, và Nam Việt Nam. Nếu như các chỉ số này không có vấn đề gì thì nó sẽ thực sự cung cấp cho những nhà hoạch định chính sách những xu hướng về ô nhiễm nước và không khí. Chỉ số này cần phải được xem xét lại khi mà những nguồn dữ liệu công khai và những thông số ô nhiễm khác xuất hiện.

⁸⁷ Gắn một nửa số hộ ở đô thị của Việt Nam gắn liền với hệ thống thu thập rác thải tập trung, theo GSO

⁸⁸ Mất khoảng USD 2000 (VNĐ 29 triệu) để xử lý m³ các chất thải bằng phương tiện xử lý nước. Khoản tiền này dựa trên chi phí đầu tư vốn cho các nhà máy xử lý chất thải cho các khu công nghiệp mới được mua gần đây ở Việt Nam

⁸⁹ Tất cả những thông số này hiện nay đang được thu thập, nhưng những số liệu vẫn chưa được công bố

⁹⁰ Tiến sĩ Hồ Thị Vân, Phòng Quan trắc và Tình trạng môi trường, Cục Môi trường, 28 tháng 3 năm 2002, phỏng vấn cá nhân

Những dữ liệu và nguồn cho các chỉ số

Chú ý rằng tất cả các biểu đồ trong bản Word 97 của tài liệu này đều chứa những dữ liệu và tính toán cơ sở. Đúp chuột vào bất cứ biểu đồ nào bạn cũng sẽ mở được bản tính trong Excel gửi kèm theo. Nếu bạn không có bản Word 97, tất cả các dữ liệu và nguồn cho các chỉ số đã được đưa ra ở đây.

1. Tỷ lệ phần trăm dân số được tiếp cận lâu dài với nước sạch

Nguồn dữ liệu

Tổng Cục Thống Kê hàng năm xuất bản cuốn *Số Liệu Về Sự Biến Đổi Xã Hội ở Việt Nam Thời Kỳ Đổi Mới [Figures on Social Development in “Đổi Mới” Period in Viet Nam]*. Cuốn này có sẵn tại Tổng Cục Thống Kê tại 98 Thụy Khuê Hà Nội. Điện thoại: 84-4-845-7814.

Những dữ liệu về nước ở nông thôn được thu thập bởi Trung Tâm Nước Sinh Hoạt Và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn thuộc Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tại C10 Phố Nguyễn Hồng, Hà Nội. Điện thoại: 84-4-835-8732. Email: cerwass@fpt.vn

Những dữ liệu về nước đô thị được thu thập bởi Vụ Quản Lý Kiến Trúc — Quy Hoạch Và Công Trình Công Cộng thuộc Bộ xây dựng tại 37 Phố Lê Đại Hành, Hà Nội. Điện thoại: 84-4-976-0271 (-433) Fax: 84-4976-2153.

Những dữ liệu trong báo cáo này được thu thập từ: (a) “Phân Tích Kết Quả Điều Tra Đánh Giá Mục Tiêu Thập Kỷ Về Trẻ Em Việt Nam” [Analysis of Research and Evaluations of a Decade of Vietnamese Children: Targets and Outputs] của Nhà Xuất Bản Thống Kê Tháng 9 năm 2000 trang 135, Bảng 8.1 “dân số tiếp cận với nước sạch ở khu vực nông thôn và thành thị và (b) từ những Bảng về mức cung cấp nước trong lịch sử và hiện nay mà Trung Tâm Nước Sinh Hoạt và Vệ Sinh môi trường thuộc Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn và Bộ Xây dựng cung cấp cho tác giả.

Dữ liệu cho chỉ số

Dân số từ Cuộc điều tra tháng 4 năm 1999 (từ Tổng Cục Thống Kê)	76,324,753
Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm 1990-1999 (từ UNFPA)	1.85%
Dự đoán tổng dân số năm 2000 (1999 x tỷ lệ tăng trưởng)	77,736,761
Cung cấp nước sạch ở nông thôn năm 2000 (TTNS và VSMTNN/BNN)	29.4tr.
Cung cấp nước sạch đô thị năm 2000 (BXD)	11.7 tr.
Tổng dân số tiếp cận với nước sạch năm 2000	41.1 tr.
Phần trăm tiếp cận với nước sạch năm 2000	53%

2. Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích cả nước

Nguồn dữ liệu

Tài liệu Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010) được xuất bản vào tháng 6 năm 2001 bởi Cục Phát triển Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, có cả bản bằng Tiếng Anh và Tiếng Việt, cung cấp những dữ liệu toàn diện về tỷ lệ phủ rừng và những phụ lục các nghị định của Chính phủ về rừng cho đến thời điểm xuất bản sách. Tất cả các số liệu cũ về tỷ lệ che phủ rừng được lấy từ lần xuất bản này. Cuốn sách này có sẵn ở Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, phòng 101, A9, 2 Ngọc Hà, Hà Nội. Điện thoại (84-4) 733-7913, email: 5mhpart@hn.vnn.vn

Số liệu về tỷ lệ che phủ rừng hàng năm thường được công bố trong các quyết định của Thủ tướng Chính phủ và được đăng trên Công báo (Official Gazette) bản tiếng Anh được in trong (Vietnam Law and legal Forum) tại 33 Lê Thánh Tông, Hà Nội. Điện thoại (84-4) 824-8670. Email: vllf@vnagency.com.vn. Dữ liệu về độ che phủ rừng năm 2000 được công bố trong Quyết định 10/2002/

PHỤ LỤC 1

QĐ-TTg ngày 14/1/2002 và được đăng trên Công Báo ngày 8 và 15/3/2002 (số 9 và 10) (trang 63)

Dữ liệu cho chỉ số

Diện tích Việt Nam là 33 triệu ha.

Dữ liệu lịch sử về tỷ lệ rừng che phủ được tính từ tài liệu: “Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng” tại bảng 2 “Biến đổi về tỷ lệ che phủ rừng trên toàn quốc” (trang 2) từ 1943 đến 1999. Dữ liệu cho năm 2000 theo quyết định số 10/2002/QĐ-TTg.

Tỷ lệ phủ rừng	Phần trăm của diện tích cả nước
1943	43.0
1976	33.8
1980	32.1
1985	30.0
1990	27.2
1995	28.1
1999	33.2
2000	34.4

Tính vào thời điểm 31/12/2001, tổng diện tích rừng ở Việt Nam (theo định nghĩa của chính phủ) là 11.314.626 ha, trong đó có 9.675.700 được coi là “rừng tự nhiên” và 1.638.926 ha được coi là “rừng trồng” (rừng nhân tạo)

3. Tỷ lệ các trạm quan trắc chất lượng nước và không khí cho thấy các cải thiện trên dữ liệu nền

Nguồn dữ liệu

Thực trạng của Báo cáo Môi Trường hàng năm từ Cục Môi Trường thuộc Bộ Khoa Học Công Nghệ và Môi Trường. Có trong: www.nea.gov.vn hoặc Cục Môi Trường tại 67 Phố Nguyễn Du, Hà Nội. Điện thoại: 84-4-822-9728. Fax: 84-4-822-3189.

Dữ liệu cho chỉ số

Đây là một chỉ số phức sử dụng những dữ liệu từ 4 thông số ô nhiễm. Những dữ liệu cho 4 thông số này cũng như những tính toán từ chỉ số này được đưa ra

BOD trong 5 sông chính

Năm	Hồng (Hà Nội)	Cấm(Hải Phòng)	Hương (Huế)	Hàn (Đà Nẵng)	Sài Gòn (HCM City)	# Được cải thiện
1995	15.00	11.20	7.10	--	20.60	Năm làm nền
1996	6.40	11.20	7.20	--	5.25	2
1997	14.90	29.20	2.60	--	6.50	3
1998	9.49	11.30	10.60	--	--	1
1999	9.89	10.67	11.20	--	--	2

N-NH₄ ở 5 sông chính

Năm	Hồng (Hà Nội)	Cấm (Hải Phòng)	Hương(Huế)	Hàn (Đà Nẵng)	Sài Gòn (HCM City)	# Được cải thiện
1995	0.34	0.98	0.78	0.03	1.38	Năm làm nền
1996	0.16	0.41	0.20	0.11	0.55	4
1997	0.18	1.25	0.30	0.11	1.91	2
1998	0.10	1.58	0.39	0.24	0.03	3
1999	0.78	0.70	1.40	0.23	--	1

PHỤ LỤC 1

Bụi trong 6 khu vực chính

Năm	Khu công nghiệp Hà Nội	Khu công nghiệp liên hợp HCMC	Công ty xi măng Hải Phòng	Công ty thép Đà Nẵng	Khu công nghiệp Biên Hoà 1	Phố Lý Quốc Sư (Hà Nội)	# Được cải thiện
1995	0.866	0.920	0.950	0.660	1.050	0.130	Năm làm nền
1996	0.470	0.450	0.720	0.740	0.640	0.280	4
1997	0.330	0.350	0.500	0.410	0.610	0.330	5
1998	0.365	0.490	0.550	0.320	0.510	0.256	5
1999	0.364	0.400	0.546	0.380	0.490	0.325	5

SO2 trong 6 khu vực quan trọng

Năm	Hà Nội industrial zone	Khu công nghiệp liên hợp HCMC	Công ty xi măng Hải Phòng	Công ty thép Đà Nẵng	Khu công nghiệp Biên Hoà 1	Phố Lý Quốc Sư (Hà Nội)	# Được cải thiện
1995	0.050	0.272	0.360	0.160	1.020	0.013	Năm làm nền
1996	0.100	0.140	0.270	0.120	0.170	0.050	4
1997	0.154	0.158	0.407	0.062	0.107	0.089	3
1998	0.055	0.391	0.192	0.061	0.145	0.024	3
1999	0.127	0.132	0.222	0.238	0.142	0.074	3

Số tổng hợp

Năm	Tổng số # được cải thiện (a)	Tổng số % báo cáo Những cải thiện (b)	Tổng số % báo cáo Xấu hơn (c)
1995	Năm cơ sở	Năm cơ sở	Năm cơ sở
1996	14	67%	33%
1997	13	62%	38%
1998	12	60%	40%
1999	11	58%	42%

Trong bảng này: (a) cộng tổng số trạm báo cáo biểu hiện những tiến bộ của dữ liệu so với năm cơ sở năm 1995; (b) tính tổng số điểm dữ liệu và lấy tổng số # được cải thiện chia cho số ở mục (a); và (c) trừ tổng số % báo cáo những cải thiện từ 1.

Mô tả công việc chung (TOR) Quốc gia hoá các Mục tiêu phát triển quốc tế về lĩnh vực môi trường

Được chỉnh lý sau cuộc họp lần thứ nhất ngày 12/7/2001⁹¹

Tổng quan

Các mục tiêu phát triển quốc tế (IDTs) ra đời bắt nguồn từ các thoả thuận và nghị quyết của rất nhiều hội thảo quốc tế do Liên Hiệp quốc tổ chức vào nửa đầu thập niên 90. Các cuộc hội thảo này là cơ hội để cộng đồng quốc tế bày tỏ sự nhất trí về các bước hành động cần thiết nhằm giảm đói nghèo và đạt được sự phát triển bền vững. Mỗi một mục tiêu trong số 7 mục tiêu phát triển quốc tế đều nhằm giải quyết một khía cạnh của sự đói nghèo. Các mục tiêu này cần phải được xem xét trong mối tương quan đồng thời vì chúng luôn củng cố lẫn nhau. Số học sinh nhập học càng cao, đặc biệt là đối với các nữ sinh, sẽ giảm bớt tỷ lệ nghèo đói và tử vong. Hoạt động y tế cơ sở tốt sẽ làm tăng số lượng học sinh đến trường và giảm bớt nghèo đói. Hiện còn rất nhiều người nghèo phải mưu sinh dựa vào môi trường tự nhiên. Vì vậy cần hành động hướng tới tất cả các mục tiêu trong số 7 mục tiêu đề ra.

Các mục tiêu không thể chỉ được nêu ra — chúng còn phải được thực thi. Mỗi một quốc gia phải xác định được các mục tiêu phát triển cụ thể của mình, con đường phát triển của mình và cam kết thực hiện thông qua đối thoại với người dân. Việt Nam, cũng như nhiều nước khác trên thế giới, đã tham gia cam kết vào việc thực hiện 7 Mục tiêu phát triển quốc tế (IDTs). Việt Nam cùng với 180 quốc gia khác đã ký kết Tuyên bố Thiên niên kỷ tại cuộc Hội nghị thượng đỉnh Trái Đất diễn ra vào tháng 9 năm 2000. Với sự trợ giúp của UNDP, một báo cáo ban đầu đã được chuẩn bị vào đầu năm 2001, qua các bài tham luận tóm lược đã trình bày thực trạng hiện nay của Việt Nam khi so với những mục tiêu phát triển quốc tế IDTs. Báo cáo cho thấy nhìn chung Việt Nam đang thực hiện tốt các mục tiêu này và dường như trên thực tế đã vượt qua một số mục tiêu trước thời hạn đặt ra. Các bên cũng nhất trí rằng nếu việc thực hiện

các chỉ số phát triển con người của Việt Nam được phân tách ra ví dụ như theo vùng địa lý và dân tộc thì số liệu có thể cho thấy sự phát triển bình quân lại che khuất tình trạng trì trệ ở các địa phương. Hơn nữa cũng phải công nhận rằng các mục tiêu phát triển quốc tế IDTs này chưa bộc lộ được hết những tham vọng phát triển của Việt Nam.

Điều này khiến Nhóm hành động giảm nghèo đói ở Việt Nam phải triển khai và trợ giúp việc quốc gia hoá các mục tiêu phát triển quốc tế IDTs bằng cách đưa ra các nghiên cứu về 8 lĩnh vực được lựa chọn⁹² gồm Giáo dục, Sức khoẻ, Cơ sở hạ tầng, Cơ hội phát triển kinh tế, Bảo hộ các vấn đề xã hội, Môi trường, Các dân tộc thiểu số và Quản lý nhà nước. Các thành viên trong Nhóm hành động giảm nghèo Việt Nam điều phối và hỗ trợ cho quá trình triển khai các nghiên cứu này. Các nghiên cứu riêng rẽ sẽ được đệ trình vào cuối tháng 8 năm 2001. Sau đó các báo cáo sẽ được thảo luận và tổng hợp lại để trình bày tại Cuộc họp Nhóm các nhà tư vấn được tổ chức trung tuần tháng 11 năm 2001 ở Tokyo.

UNDP là tổ chức chịu trách nhiệm hỗ trợ cho công tác triển khai mục tiêu phát triển thế giới về lĩnh vực môi trường. Hội nghị thượng đỉnh thế giới tổ chức tại Rio de Janeiro năm 1992 đã đề xuất mục tiêu phát triển quốc tế về môi trường như sau:

Thực hiện các chiến lược quốc gia về phát triển bền vững trước năm 2005, sao cho qua đó có thể đẩy lùi được quá trình mất các nguồn tài nguyên môi trường vào năm 2015.

Hiện tại Chính phủ Việt Nam đã cho triển khai Chiến lược môi trường quốc gia giai đoạn 2001-2010 và Kế hoạch hành động môi trường cho 5 năm tới. Các tài liệu đã xác định 3 mục tiêu chiến lược là: (1) ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm (2) bảo vệ, gìn giữ

⁹¹ Các thành viên tham gia gồm Maurice Dewulf, Nguyễn Ngọc Lý, Trần Thị Thanh Vân (UNDP), Martin Geiger, Hoàng Phương Thảo (Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên, Chương trình Đông Dương), Đậu Quốc Anh (ECOECO), Ông Kohonen (UNIDO), Amatsu Kuniaki (JICA)

⁹² Trong cuộc họp của Nhóm hành động chống nghèo đói diễn ra vào ngày 5/6/2001, các thành viên tham dự đã bổ sung thêm chủ đề về Các dân tộc thiểu số

và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học (3) cải thiện chất lượng môi trường ở các vùng nông thôn, khu công nghiệp và đô thị. Các tài liệu cũng chỉ rõ 13 mục đích cụ thể và 8 mục tiêu liên ngành. Trong mỗi một mục tiêu lại đề ra các tiêu chí cụ thể hơn.

Các IDTs đều có tính dài hạn và chung chung. Vì vậy, cần có các chỉ số có tính trung gian và cụ thể hơn để đo được các tiến triển của tình hình hướng tới mục tiêu.

Tại Việt Nam, Nhóm Hành động giảm nghèo của chính phủ và các nhà tài trợ đã xây dựng được một dự thảo Mô tả công việc chung (TOR) về việc làm thế nào để quốc gia hoá các IDTs bằng các cách khác nhau trong đó có việc xác định các chỉ số trung gian.

Theo như Mô tả công việc chung nói trên, mỗi IDT sẽ có một tổ công tác hướng dẫn quá trình dự thảo báo cáo về quốc gia hoá IDT. Vấn đề khó khăn mà báo cáo này phải giải quyết là đưa ra được các chỉ số khuyến nghị cho Việt Nam để theo dõi có hiệu quả các tiến bộ nhằm hướng tới IDT.

Nhằm làm cho các IDT gắn gũi và phù hợp hơn với tình hình Việt Nam, các IDT đã được nhóm lại thành các chủ đề hoặc theo cáo ngành. Đối với mục tiêu phát triển quốc tế IDT về môi trường, chủ đề và ngành là trùng nhau.

Mỗi chủ đề hay ngành sẽ được một tổ chức hướng dẫn thảo luận và tổ chức xây dựng một báo cáo IDT, trong UNDP là cơ quan đầu mối cho IDT/ngành/chủ đề về lĩnh vực môi trường.

Mô tả công việc chung này phải bám sát các điểm chính yếu của Mô tả công việc chung Các mục tiêu phát triển thế giới của Nhóm hành động giảm nghèo đói.

Mục tiêu

Sử dụng quá trình tham gia của các bên để đề xuất các chỉ số trung gian phù hợp với Việt Nam trong IDT về môi trường, xem xét các chỉ số có thể sử dụng, và thảo luận các hành động chủ yếu cần để hoàn thiện các chỉ số.

Nhiệm vụ

1. Thành lập một **Tổ công tác các bên tham gia cho IDT về môi trường**.
2. Xây dựng **Báo cáo dự thảo** (khoảng 20 trang) phải đề cập được một số vấn đề sau đây (không kể những thứ khác):
 - Tuân theo những hướng dẫn của Nhóm hành động chống đói nghèo đưa ra và các câu hỏi hướng dẫn.
 - Khái quát các mục tiêu chính của Chính phủ đối với lĩnh vực môi trường và đề cập đến các thách thức về chính sách, đầu tư và phát triển thể chế trong quá trình hoàn thành mục tiêu đề ra.
 - Quá trình hướng tới các mục tiêu có các khuynh hướng phát triển nào và so sánh với các khuynh hướng trên thế giới như thế nào.
 - Đưa ra 3 tới 5 chỉ số trung gian phù hợp cho IDT về môi trường, nhất quán với Chiến lược môi trường quốc gia và Chiến lược kinh tế xã hội của chính phủ.
 - Kiểm tra lại các chỉ số quá trình (các chương trình hành động, các tài liệu nghiên cứu, các quy định luật pháp) đối với Chiến lược môi trường quốc gia.
 - Thảo luận các hành động công cộng cần thiết để cải thiện các chỉ số trung gian.
 - Đưa ra đề xuất cải tiến quá trình giám sát các chỉ số và thu thập số liệu, bao gồm cả quy chiếu trách nhiệm và dự tính nguồn tài chính.
3. Một **báo cáo dự thảo được sửa chữa** dựa trên kết quả làm việc của các nhóm công tác và các bên liên quan để trình trước Nhóm hành động chống đói nghèo vào 31/8/2001.
4. Tham gia vào **hội thảo** về các chỉ số IDT vào thời gian cuối tháng 9.

Nhiệm vụ và tiến trình dự định

1. Chỉ định các thành viên của tổ công tác làm việc về IDT môi trường dựa trên cơ sở của các cơ quan chính phủ, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ đã thể hiện mối quan tâm của mình tới IDT về môi trường.

2. Dự thảo kế hoạch làm việc (Xem thời gian biểu dưới đây)
3. Tiến hành cuộc họp thứ nhất trong tổ công tác và xem xét: (a) làm thế nào để IDT về môi trường phù hợp với các chiến lược của Chính phủ; (b) các chỉ số có thể đặt ra cho IDT; (c) các chỉ số quan trọng nào đã được theo dõi; (d) các bên có liên quan khác cần được tư vấn; và (e) đề xuất kế hoạch làm việc.
4. Chỉnh sửa kế hoạch làm việc và ngân sách nếu cần thiết.
5. Dự thảo báo cáo theo những hướng dẫn được đưa ra trong tài liệu “Quốc gia hoá các IDT cho Việt Nam – “*Mô tả công việc*” ngày 8 tháng 5 năm 2001 của Nhóm hành động chống đói nghèo; *Biên bản cuộc họp* của Nhóm hành động chống đói nghèo ngày 6 tháng 6 năm 2001, *Khuyến nghị của các tổ chức phi chính phủ, Chiến lược môi trường quốc gia 2001-2010, Kế hoạch hành động môi trường quốc gia 2001-2005, và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010.*
6. Trình báo cáo dự thảo xin ý kiến nhận xét của các thành viên tổ công tác và các bên liên quan khác.

7. Chỉnh sửa báo cáo dự thảo nếu cần.
8. Tham gia vào hội thảo theo yêu cầu của UNDP về tất cả các báo cáo IDT.

Thời gian biểu và kế hoạch làm việc dự kiến

- Hoàn thành báo cáo dự thảo trước ngày 17/8/2001
- Hoàn thành báo cáo sửa đổi trước ngày 31/8/2001

Bảng sau đây mô tả các bước và khung thời gian triển khai báo cáo:

[Ghi chú: Khung thời gian này có bị chậm trễ do đến ngày 10 tháng 8 năm 2001 tổ công tác mới chọn được chỉ số].

Chữ viết tắt:

ASAP:	Càng sớm càng tốt
Bộ NN và PTNT:	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
ID T:	Mục tiêu phát triển quốc tế

Đề cương các báo cáo Mục tiêu phát triển Việt Nam

I. (Các) chỉ số

Có thể lựa chọn nhiều chỉ số và các thảo luận diễn ra vào tháng 9 sẽ lựa chọn trong số đó. Các chỉ số được lựa chọn phải dựa trên sự phân tích các thông tin sau:

- Các mục tiêu phát triển quốc tế hay “Các thông lệ tốt nhất được quốc tế công nhận” nếu chưa có các IDT (ví dụ như về Quản lý nhà nước, Cơ sở hạ tầng)
- Các chiến lược ngành của Việt Nam tập trung vào các mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài liên quan mật thiết đến việc giảm nghèo đói

II. Dữ liệu nền và xu hướng

Cần phải dự đoán được các xu hướng dựa vào các chính sách hiện hành, rồi so sánh với các mục tiêu trước mắt nhằm xác định liệu có thể đạt được các mục tiêu này không. Dự đoán phải:

- Cung cấp số liệu cho các thời điểm sau:
- Thập kỷ 90 (có thể là năm 1990 hoặc 1995, hoặc cũng có thể là 1993 và 1998 nếu cần sử dụng các số liệu VLSS)
- 2000, 2005, 2010
- Đưa ra các so sánh với tình hình các nước khác trên thế giới (có thể so sánh với các nước châu Á về tình hình và mức thu nhập, ví dụ như so sánh với Indonesia, Trung Quốc, Ấn Độ)
- Trong khả năng có thể thì phân biệt theo:
- Thành thị/nông thôn
- 7 khu vực
- Thu nhập và chi tiêu
- Giới
- Dân tộc

III. Các yếu tố chủ chốt giúp đạt được mục tiêu lâu dài và các chính sách liên quan

Nhấn mạnh các yếu tố cần thiết nhằm đạt được các mục tiêu đề ra, đặc biệt cần phải có những thay đổi nào trong cách tiếp cận nếu giữa các xu hướng và mục tiêu có khoảng cách lớn.

- Các yếu tố cần thiết để đạt được các mục tiêu đề ra (ví dụ như có nước sạch và tiêm chủng đầy đủ sẽ làm giảm tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh, cơ sở vật chất và giáo viên đầy đủ sẽ đáp ứng phổ cập hoá giáo dục tiểu học)
- Phải có các chính sách chủ chốt đảm bảo rằng các yếu tố cần thiết đó phải được triển khai đều khắp (bao gồm cả việc cần phải có những thay đổi để đến được với các nhóm cộng đồng chưa được giúp đỡ)

IV. Các dự định phân bổ nguồn lực

Mục đích là đưa ra một biểu thị về dự định đạt được các mục tiêu phát triển về mặt phân bổ ngân sách công cộng (vốn và vốn lưu động), vai trò của các thành phần kinh tế công cộng và tư nhân, sử dụng trợ giúp của bên ngoài.

- Chi phí cho các chính sách cần thiết (Thứ tự tương đối xếp theo tầm quan trọng)
- Các nguồn tài chính đáp ứng thích hợp nhất cho các chi phí này
- Mức tương ứng giữa các dự định về ngân sách với ngân sách hiện có
- Chi tiêu (có cần thay đổi nào không? Thay đổi gì?)
- Thu nhập (có cần các nguồn thu nhập bổ xung hay thu nhập nào khác không?)

V. Quan trắc

- Chỉ có một số ít chỉ số trung gian có liên hệ gắn kết với các chính sách nói trên (ví dụ như tỷ lệ giáo viên/ học sinh đối với chất lượng giáo dục)
- Nguồn số liệu và các khoảng cách hiện có. Đề xuất cách thu hẹp khoảng cách.

Các báo cáo không được dài hơn 30 trang, kể cả các bảng biểu và số liệu. Các tài liệu này cũng có thể cắt gọn hơn nữa nếu tổ công tác thấy cần thiết, nhưng phải cố gắng đảm bảo được tất cả các phân mục (xét về mặt chất lượng trong trường hợp không thể đảm bảo về số lượng). Việc này chỉ có thể làm được với một số tài liệu, chứ không phải là với tất cả.

Nhóm công tác xếp hạng Các chỉ số tiềm năng

Cuộc họp Nhóm công tác về IDT môi trường vào ngày 10/8/2001 đã phân loại tất cả các chỉ số tiềm năng thành 3 nhóm và đã bỏ phiếu để chọn ra các chỉ số ưu tiên cao nhất được coi như chỉ số trung gian IDT về môi trường.

Những người tham gia cuộc họp gồm có:

1. Bà Dagmar Schumacher, UNDP
2. Ông Chader Badloe, Trưởng phòng Nước và vệ sinh môi trường, UNICEF
3. Phạm Minh Thoa, Cục Phát triển lâm nghiệp, MARD
4. Ông Trần Quốc Bảo, Trưởng phòng bảo tồn thiên nhiên, FDP
5. Nguyễn Văn Trường, Eco-Eco
6. Ông Lê Minh Đức, Vụ phó, Vụ Khoa học Công nghệ, Môi trường và Giáo dục, MPI
7. Bà Bùi Thị Thu Hằng, UNIDO
8. Ông Nguyễn Bính Thìn, Vụ trưởng, Vụ Khoa học và Công nghệ, MARD
9. Ông Trần Duy Bình, Cục Trưởng, Cục khí tượng thủy văn
10. Ông Lê Kim Khôi, Phó Vụ trưởng, Vụ tổng hợp, CEMMA
11. Ông Klaus Greifenstein, UNDP
12. Ông Kuniaki Amatsu, JICA
13. Ông Trần Văn Nhân, Trung tâm sản xuất sạch hơn Việt Nam

14. Martin Geiger, WWF Chương trình Đông Dương
15. Cao Chí Hùng, WWF Chương trình Đông Dương

Các chỉ số có tính liên quan cao cho IDT môi trường (4 chỉ số đầu tiên được ưu tiên cao nhất)

1. Tỷ lệ tăng dân số
2. Thay đổi về mật độ dân số / chất lượng dân số
3. Chất lượng không khí
4. Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng các phương tiện giao thông công cộng
5. Lượng thuốc trừ sâu và phân bón trên 1 kg sản phẩm hoặc trên một hecta diện tích đất canh tác
6. Tỷ lệ các khu công nghiệp đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế — ISO 14000 — (có một phiếu bầu mặc dù mọi người đã nhất trí chỉ bỏ phiếu cho các chỉ số nằm trong danh sách các chỉ số có tính liên quan ở mức độ cao)
7. Số lượng các sự cố tràn dầu hoặc hoá chất
8. Tỷ lệ diện tích biển được bảo tồn hiệu quả
9. Diện tích bê tông hoá ở các khu đô thị

Các chỉ số có tính liên quan ở mức độ thấp đối với IDT môi trường

Không có chỉ số tiềm năng nào bị xem là có tính liên quan với IDT ở mức độ thấp.

Các chỉ số có tính liên quan ở mức độ cao đối với IDT môi trường (4 chỉ số đầu tiên là các chỉ số dành được nhiều phiếu bầu nhất)

Chỉ số	Số phiếu bầu
1. Tỷ lệ dân số được tiếp cận lâu dài với nước sạch và chất lượng nước trong các sông hồ	6
2. Chỉ tiêu công cộng cho các vấn đề về môi trường so với GDP hoặc tính theo đầu người	6
3. a) Mức độ che phủ rừng b) tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng so với tổng diện tích quốc gia c) thay đổi chất lượng rừng và d) tính đại diện các loài	4
4. Tỷ lệ các khu công nghiệp có sử dụng thiết bị xử lý nước thải và chất thải	3
5. Số lượng các chiến lược hay kế hoạch hành động của Chính phủ ở cấp Bộ có xem xét kết hợp các quan ngại về môi trường	2
6. Số lượng các sự cố công nghiệp gây ô nhiễm	2
7. Suy thoái về đất và đất trồng	2
8. Tỷ lệ chất thải rắn thải ra theo cách bền vững	
9. a) Các biện pháp đánh bắt cá bền vững b) sự biến đổi về số lượng cá đánh bắt được trên mỗi đơn vị công việc đã tiêu hao c) sự thay đổi về kích cỡ các loại cá bắt được	
10. Tỷ lệ các hộ gia đình ở đô thị có hệ thống quản lý nước thải bền vững (ví dụ hệ thống nước thải gia đình có thiết bị xử lý)	